



# **BÁO CÁO**

## **ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ**

### **RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

### **DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG**

**XÃ HOÀNG NGỌC, HUYỆN HOÀNG HÓA,**  
**TỈNH THANH HÓA**

**MỤC LỤC**

A.	GIỚI THIỆU CHUNG .....	3
1.	VỊ TRÍ ĐỊA LÝ .....	3
2.	ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH .....	3
3.	ĐẶC ĐIỂM THỜI TIẾT, KHÍ HẬU .....	3
4.	XU HƯỚNG THIÊN TAI, KHÍ HẬU .....	4
5.	PHÂN BỐ DÂN CƯ, DÂN SỐ .....	4
6.	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI .....	5
7.	ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ CẤU KINH TẾ .....	5
B.	THỰC TRẠNG KINH TẾ – XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ .....	6
1.	LỊCH SỬ THIÊN TAI .....	6
2.	LỊCH SỬ THIÊN TAI VÀ KỊCH BẢN BĐKH .....	7
3.	SƠ HẠ BẢN ĐỒ RỦI RO THIÊN TAI/RRBĐKH .....	8
4.	ĐỐI TƯỢNG DỄ BỊ TÔN THƯƠNG .....	8
5.	HẠ TẦNG CÔNG CỘNG .....	9
a)	Điện .....	9
b)	Đường và cầu cống, ngầm trần .....	9
c)	Trường .....	11
d)	Cơ sở Y tế .....	11
e)	Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa .....	12
f)	Chợ .....	12
6.	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI (đập, cống, đê, kè, kênh ..) .....	12
7.	NHÀ Ở .....	14
8.	NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG .....	14
9.	HIỆN TRẠNG DỊCH BỆNH PHỔ BIẾN .....	15
10.	RỪNG VÀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT .....	15
11.	HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH .....	15
12.	THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM .....	20
13.	PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TUBĐKH .....	21
14.	CÁC LĨNH VỰC/NGÀNH NGHỀ ĐẶC THÙ KHÁC (Không có) .....	22
1.	TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG VỀ NĂNG LỰC PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ) .....	22
2.	TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TÔN THƯƠNG THEO XÃ .....	28
C.	KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO KHÍ HẬU CỦA XÃ .....	31
1.	RỦI RO VỚI DÂN CƯ VÀ CỘNG ĐỒNG .....	31
2.	HẠ TẦNG CÔNG CỘNG .....	32
3.	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI .....	33
4.	NHÀ Ở .....	34
5.	NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG .....	35
6.	Y TẾ VÀ QUẢN LÝ DỊCH BỆNH .....	35
7.	GIÁO DỤC .....	36
8.	RỪNG .....	36
9.	TRỒNG TRỌT .....	36
10.	CHĂN NUÔI .....	37
11.	THỦY SẢN .....	37
12.	DU LỊCH (Không có du lịch) .....	39
13.	BUÔN BÁN VÀ DỊCH VỤ KHÁC .....	39
14.	THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM .....	40
15.	PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TUBĐKH .....	40
16.	GIỚI TRONG PCTT VÀ BĐKH .....	40
D.	TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP .....	40
E.	PHỤ LỤC .....	48
	PHỤ LỤC 1: .....	48
1.	DANH SÁCH HỌC VIÊN THAM GIA LỚP TẬP HUẤN .....	48
2.	DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐÁNH GIÁ TỪ NGÀY 22-24/3/2019 .....	49
	PHỤ LỤC 3: ẢNH CHỤP MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRONG TẬP HUẤN ĐÁNH GIÁ TẠI XÃ NAM ĐIỀN .....	58
F.	MỘT SỐ KIẾN THỨC THAM KHẢO CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
1.	Khái niệm .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
2.	Nội dung đánh giá .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>

## **A. GIỚI THIỆU CHUNG**

Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần cùng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.

Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã Xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).

Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)

### **1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ**

- Phía đông giáp xã Hoàng Thanh
- Phía Tây giáp xã Hoàng Đạo, Sông Cung
- Phía Nam giáp xã Hoàng Đông
- Phía Bắc giáp xã Hoàng Yên
- Khoảng cách đến trung tâm huyện (km): 6 km
- Dân tộc sống trên địa phương và số thôn: dân tộc kinh sống trên 8 thôn

### **2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH**

Đặc điểm địa bàn của xã: Vùng Trung du

Phân tiểu vùng địa bàn xã:

- Các thôn dễ bị chia cắt, vùng đảo: thôn 1, thôn 5, thôn Đức Tiến
- Các thôn vùng sâu vùng xa: Không

Đặc điểm thủy văn

- Thuộc lưu vực sông: Sông Cung
- Chế độ thủy văn, thủy triều: Không
- Các thông tin liên quan đến cơ chế dòng chảy sông ở thượng lưu: Không

### **3. ĐẶC ĐIỂM THỜI TIẾT, KHÍ HẬU**

STT	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị hiện tại	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tỉnh năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (*)
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	35°C		Tăng 2,1°C (giao động khoảng 1,4-2,°C(Trang 49 kịch bản BĐKH)
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	40°C	Tháng 6 đến tháng 8	Tăng thêm khoảng 2.0-2,4°C (trang 51 kịch bản BĐKH);
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	13°C	Tháng 11 đến tháng 12 và tháng 1 năm sau	Tăng thêm khoảng 2-2,4°C (trang 52 kịch bản BĐKH);
4	Lượng mưa Trung bình	mm	1500mm	Phân bố không đều	Tăng thêm khoảng 18,6 mm

				trong năm (bắt đầu từ tháng 7 kéo dài đến tháng 12, nhưng chủ yếu tập trung vào tháng 7-8)	(giao động trong khoảng 13.0-24.5mm (Trang 55 kịch bản BDKH));
--	--	--	--	--	--

**4. XU HƯỚNG THIÊN TAI, KHÍ HẬU**

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm/Giữ nguyên/Tăng	Dự báo BDKH của tỉnh. năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (*) <sup>1</sup>
1	Xu hướng hạn hán	Tăng	
2	Xu hướng bão	Tăng	Cường độ mạnh
3	Xu hướng lũ	Tăng	
4	Số ngày rét đậm	Tăng	
5	Mức nước biển tại các trạm hải văn	Tăng	Đến năm 2050 tăng khoảng 25cm ( Dao động trong khoảng 17-35cm tại các trạm từ Hòn Dấu đến Đèo Ngang)
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão	Tăng	Khoảng 1,43% diện tích – tương đương khoảng 1,111,000ha (Bảng 6.10, Kịch bản nước dâng 100cm vào cuối thế kỷ trang 77)
7	Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sụt lún đất, động đất, sóng thần)	Tăng	Rét đậm, rét hại, giông sét, lũ lụt, mưa đá, bão

**5. PHÂN BỐ DÂN CƯ, DÂN SỐ**

TT	Thôn	Số hộ	Số khẩu			Số hộ đơn thân		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Tổng	Nữ	Nam	Tổng	Nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Thôn 1	283	1085	1085	575	510	62	8	5	22	4
2	Thôn 2	217	924	924	496	428	64	6	5	15	4
3	Thôn 3	203	735	735	357	378	65	10	9	16	4
4	Thôn 4	261	1133	1133	576	557	47	7	5	19	6
5	Thôn 5	245	971	971	496	475	55	7	3	15	7
6	Thôn 6	334	1374	1374	701	673	67	7	5	18	6

<sup>1</sup>(\*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật

7	Thôn Yên Tập	206	937	937	498	439	40	5	4	17	6
8	Thôn Đức Tiến	112	417	417	221	196	41	2	2	6	1
<b>Tổng số</b>		<b>1.861</b>	<b>7.576</b>	<b>3.920</b>	<b>3.656</b>	<b>441</b>	<b>327</b>	<b>52</b>	<b>38</b>	<b>128</b>	<b>38</b>

**6. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

TT	Loại đất (ha)	Đơn vị	Số lượng
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>	ha	<b>909.15</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất Nông nghiệp</b>	ha	<b>742.24</b>
<b>1.1</b>	<b>Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp</b>	ha	<b>656.78</b>
1.1.1	Đất lúa nước	ha	285.05
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)	ha	315.64
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	ha	30.59
1.1.4	Đất trồng cây lâu năm	ha	25.5
<b>1.2</b>	<b>Diện tích Đất lâm nghiệp</b>	ha	<b>0</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	ha	0
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	ha	0
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	ha	0
<b>1.3</b>	<b>Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản</b>	ha	<b>85.46</b>
1.3.1	Diện tích thủy sản nước ngọt	ha	25
1.3.2	Diện tích thủy sản nước mặn/lợ	ha	60.46
<b>1.4</b>	<b>Đất làm muối</b>	ha	<b>0</b>
<b>1.5</b>	<b>Diện tích Đất nông nghiệp khác</b>	ha	<b>2.23</b>
	(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)		
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	ha	<b>165.95</b>
<b>3</b>	<b>Diện tích Đất chưa Sử dụng</b>	ha	<b>0.96</b>
	<b>Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng</b>	%	
	- Đất nông nghiệp	%	98
	- Đất ở	%	97

**7. ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ CẤU KINH TẾ**

TT	Loại hình sản xuất	Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân/hộ/năm (Triệu đồng)	Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Trồng trọt	31.3	734	70	60%
2	Chăn nuôi	17.2	80	220	70%

3	Nuôi trồng thủy sản	11.2	30	305	30
4	Sản xuất tiểu thủ công nghiệp	17.2	217	120	25%
5	Buôn bán	13	80	160	70
6	Du lịch	0	0	0	0
7	Ngành nghề xây dựng, hàn xì, sửa chữa điện tử điện lạnh....	10.1	80	220	80 0%

## **B. THỰC TRẠNG KINH TẾ – XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ**

### **1. LỊCH SỬ THIÊN TAI**

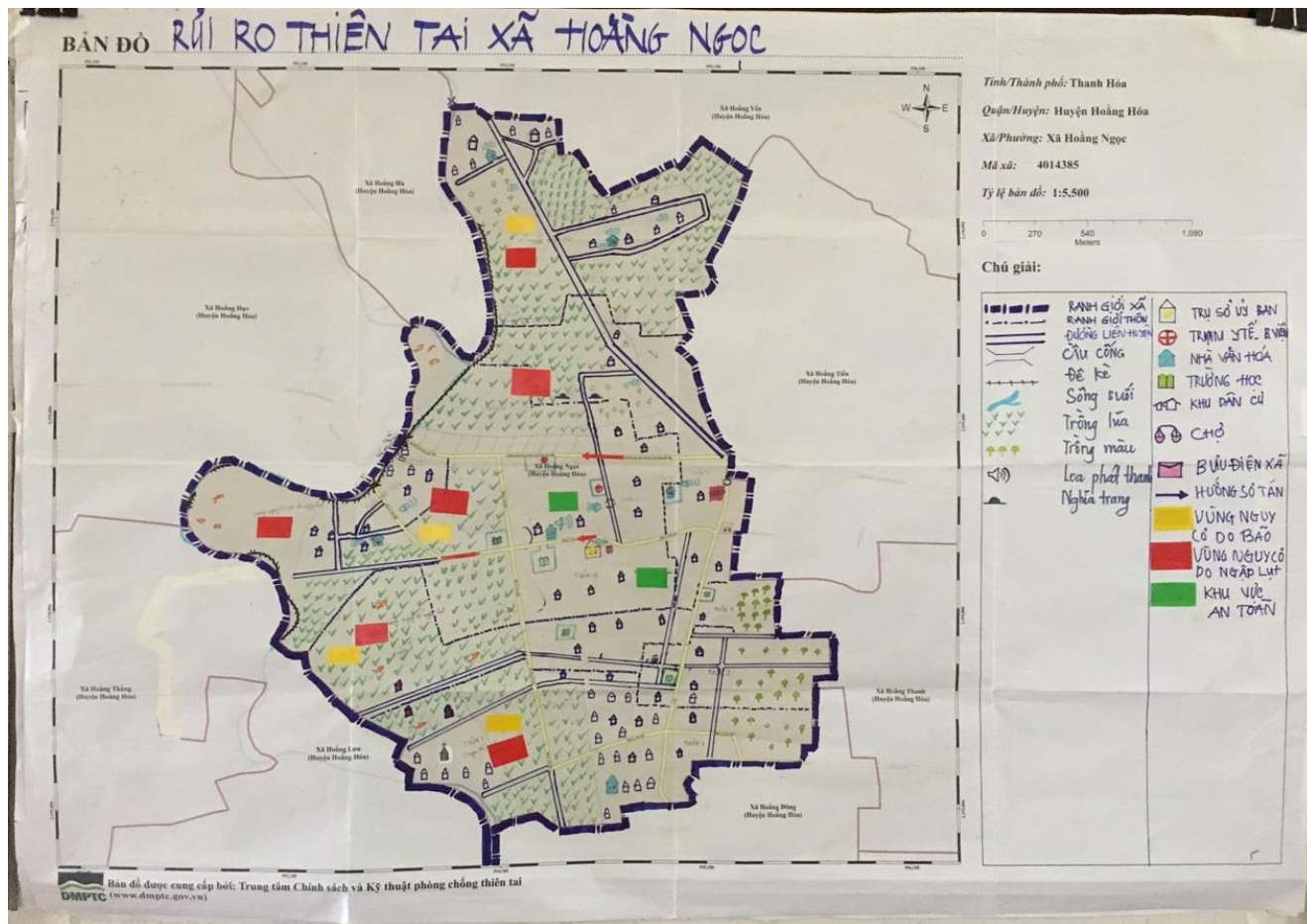
Tháng/năm xảy ra	Loại thiên tai và biểu hiện BDKH	Tên các thôn bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng (cao, trung bình, thấp)	Thiệt hại chính	Số lượng	Đơn vị tính	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
Tháng 10/2017	<b>Bão, Ngập lụt</b>	- Thôn 1, thôn Yên Tập, thôn Đức Tiến - Thôn 2, thôn 5, thôn 6 - Thôn 3, thôn 4	Cao	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	Người	
			Trung bình	2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	0	Người	
				Thấp	3. Số nhà bị thiệt hại:	2	Cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	0	Cái	
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0	Cái	
				6. Số km đường bị thiệt hại:	2.7	Km	
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0	Ha	
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	81	Ha	
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	56	Ha	
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	80	Ha	
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:		Cái	
				12. Số Gia súc gia cầm bị thiệt hại	10.000	Con	
				13. Số km đường điện bị thiệt hại	13.2	Km	
				14. Kênh mương bị thiệt hại	207	m	
				15. Các thiệt hại khác...: cống ngầm sập	15	m	
<b>Ước tính thiệt hại kinh tế</b>				<b>20</b>	<b>(tỷ VNĐ)</b>		
1/2016	<b>Rét hại</b>	- Thôn 1,3,5, Yên Tập, Đức Tiến - Thôn 2,4,6	Trung bình	1. Số ha ruộng bị thiệt hại:	45	ha	
			Thấp	2. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	10	ha	
				<b>Ước tính thiệt hại kinh tế:</b>		<b>300</b>	<b>(triệu VNĐ)</b>

**2. LỊCH SỬ THIÊN TAI VÀ KỊCH BẢN BĐKH**

<b>TT</b>	<b>Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH</b>	<b>Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH</b>	<b>Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH hiện tại (Cao/Trung Bình/Thấp)</b>	<b>Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)</b>	<b>Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp)</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>
<b>Thiên tai</b>					
1	<b>Bão</b>	Thôn 1, thôn Yên Tập, thôn Đức Tiến	Cao	Tăng	Cao
		Thôn 2, thôn 5, thôn 6	Trung Bình	Tăng	Trung bình
		Thôn 3, thôn 4	Thấp	Tăng	Thấp
2	<b>Ngập lụt</b>	Thôn 1, thôn Yên Tập, thôn Đức Tiến	Cao	Tăng	Cao
		Thôn 2, thôn 5, thôn 6	Trung Bình	Tăng	Trung bình
		Thôn 3, thôn 4	Thấp	Tăng	Thấp
3	<b>Rét đậm rét hại</b>	Thôn 1, Thôn 3, Thôn 5, Thôn Yên Tập, Thôn Đức Tiến	Cao	Tăng	Cao
		Thôn 2, Thôn 4, Thôn 6	Trung bình	Tăng	Trung bình
<b>Biểu hiện BĐKH</b>					
1	<b>Nước biển dâng</b>	Không	Không	Không	Không
2	<b>Nhiệt độ trung bình thay đổi</b>	Toàn xã	Trung bình	Tăng	Trung bình
3	<b>Lượng mưa thay đổi</b>	Toàn xã	Trung bình	Tăng	Trung bình
4	<b>Hiện tượng thiên tai cực đoan: Nhiễm mặn diện rộng</b>	Toàn xã	Trung bình	Tăng	Trung bình



### 3. SƠ HẠ BẢN ĐỒ RỦI RO THIÊN TAI/RRBDKH



### 4. ĐỐI TƯỢNG DỄ BỊ TỒN THƯƠNG

T T	Thôn	Đối tượng dễ bị tổn thương														Tổng số đối tượng DBTT		
		Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-18 tuổi		Phụ nữ có thai *	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người bị bệnh hiểm nghèo		Người nghèo		Người dân tộc thiểu số		Nữ	Tổng
		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		
1	Thôn 1	45	95	76	136	0	75	103	15	36	0	0	17	26	0	0	228	396
2	Thôn 2	38	89	55	122	0	77	128	14	25	0	1	12	19	0	0	196	384
3	Thôn 3	35	87	57	117	12	70	100	8	39	1	1	17	25	0	0	200	369
4	Thôn 4	45	93	53	115	0	85	128	12	26	0	2	9	16	0	0	204	380
5	Thôn 5	42	90	60	120	10	76	125	8	21	1	2	11	21	0	0	208	379
6	Thôn 6	53	106	84	155	3	67	151	11	35	1	2	12	19	0	0	231	468
7	Thôn Yên Tập	40	96	45	95	0	96	125	14	23	0	2	6	9	0	0	201	350
8	Thôn Đức Tiến	22	44	40	80	4	65	64	9	19	2	3	4	5	0	0	144	215
	<b>Tổng</b>	<b>318</b>	<b>700</b>	<b>470</b>	<b>940</b>	<b>29</b>	<b>611</b>	<b>924</b>	<b>91</b>	<b>224</b>	<b>5</b>	<b>13</b>	<b>88</b>	<b>140</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.612</b>	<b>2.941</b>



**5. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG**

**a) Điện**

TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	
						Kiên cố/An toàn	Chưa kiên cố/Không an toàn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thôn 1	Cột điện	15	Cột	60	20	40
		Dây điện	15	Km	1.8	0.6	1.2
		Trạm điện	15	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	3	%	0.8	0	0
2	Thôn 2	Cột điện	7	Cột	40	40	0
		Dây điện	7	Km	3	3	0
		Trạm điện	7	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	0	%	0	0	0
3	Thôn 3	Cột điện	15	Cột	40	20	20
		Dây điện	15	Km	2	2	0
		Trạm điện	15	Trạm	0	0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	15	%	0	0	0
4	Thôn 4	Cột điện	8	Cột	35	35	0
		Dây điện	8	Km	2	2	0
		Trạm điện	8	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	0	%	0	0	0
5	Thôn 5	Cột điện	10	Cột	50	50	0
		Dây điện	10	Km	2.2	2.2	0
		Trạm điện	10	Trạm	3	3	0
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%	11.5	0	0
6	Thôn 6	Cột điện	25	Cột	55	55	0
		Dây điện	25	Km	2.5	2.5	0
		Trạm điện	25	Trạm	0	0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	25	%	12.8	12.8	0
7	Thôn Yên Lập	Cột điện	7	Cột	80	80	0
		Dây điện	7	Km	5	5	0
		Trạm điện	7	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	7	%	0	0	0
8	Thôn Đức Tiến	Cột điện	25	Cột	55	50	5
		Dây điện	25	Km	2.5	2.5	0
		Trạm điện	25	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	0	%	0	0	0

**b) Đường và cầu cống, ngầm tràn**

TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Nhựa	Bê tông	Đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>I. Đường</b>								
1	Thôn 1	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	4	Km	0.4	0.4	0	0
		Đường xã	4	Km	1.4	0	1.4	0
		Đường thôn	4	Km	1.69	0	1.69	0
		Đường nội đồng	4	Km	1.04	0	1.04	0
		<b>Tổng Đường trong thôn</b>	<b>0</b>	<b>Km</b>	<b>4.53</b>	<b>0.4</b>	<b>4.13</b>	<b>0</b>
2	Thôn 2	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	4	Km	0.6	0.6	0	0
		Đường xã	4	Km	1.02	1.02	0	0
		Đường thôn	2	Km	0.48	0	0.48	0

		Đường nội đồng	0	Km	1.04	0	1.04	0
		<b>Tổng Đường trong thôn</b>	0	Km	<b>3.14</b>	<b>1.62</b>	<b>1.52</b>	<b>0</b>
3	Thôn 3	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	15	Km	0.3	0.3	0	0
		Đường xã	6	Km	0.75	0	0.75	0
		Đường thôn	10	Km	0.22	0	0.22	0
		Đường nội đồng	8	Km	0.7	0	0.7	0
		<b>Tổng Đường trong thôn</b>	0	Km	<b>1.97</b>	<b>0.3</b>	<b>1.67</b>	<b>0</b>
4	Thôn 4	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	4	Km	0.4	0.4	0	0
		Đường xã	4	Km	1.5	0	1.5	0
		Đường thôn	4	Km	0.75	0	0.75	0
		Đường nội đồng	4	Km	1.31	0	1.31	0
		<b>Tổng Đường trong thôn</b>	0	Km	<b>3.96</b>	<b>0.4</b>	<b>3.56</b>	<b>0</b>
5	Thôn 5	Đường quốc lộ	15	Km	1	1	0	0
		Đường tỉnh/huyện	4	Km	1.57	0	1.57	0
		Đường xã	4	Km	0.45	0	0.45	0
		Đường thôn	4	Km	5	0	5	0
		Đường nội đồng	4	Km	8.02	1	7.02	0
		<b>Tổng Đường trong thôn</b>	0	Km	<b>16.04</b>	<b>2</b>	<b>14.04</b>	<b>0</b>
6	Thôn 6	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	1	Km	1.8	1.8	0	0
		Đường xã	6	Km	1.17	0	1.17	0
		Đường thôn	6	Km	0.38	0	0.38	0
		Đường nội đồng	5	Km	6.24	0	6.24	0
		<b>Tổng Đường trong thôn</b>	0	Km	<b>9.59</b>	<b>1.8</b>	<b>7.79</b>	<b>0</b>
7	Thôn Yên Tập	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	1	Km	0.7	0.7	0	0
		Đường xã	6	Km	1.07	0	1.07	0
		Đường thôn	6	Km	0.61	0.61	0	0
		Đường nội đồng	5	Km	1.25	0	1.25	0
		<b>Tổng Đường trong thôn</b>	0	Km	<b>3.63</b>	<b>1.31</b>	<b>2.32</b>	<b>0</b>
8	Thôn Đức Tiến	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	0	0	0	0
		Đường xã	4	Km	0.6	0.6	0	0
		Đường thôn	4	Km	0.71	0	0.71	0
		Đường nội đồng	4	Km	0.4	0	0.4	0
		<b>Tổng Đường trong thôn</b>	0	Km	<b>1.71</b>	<b>0.6</b>	<b>1.11</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Cầu Công, Ngâm tràn</b>	<b>Năm trung bình</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Kiên cố</b>	<b>Yếu/không đảm bảo tiêu thoát</b>	<b>Tạm</b>	
1	Thôn 1	Cầu giao thông	30	cái	1	1	0	0
		Công	5	cái	14	8	3	3
		Ngâm tràn	0	cái	0	0	0	0
		<b>Tổng</b>	<b>0</b>		<b>15</b>	<b>9</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
2	Thôn 2	Cầu giao thông	0	cái	0	0	0	0
		Công	5	cái	4	2	2	0
		Ngâm tràn	0	cái	0	0	0	0
		<b>Tổng</b>	<b>0</b>		<b>4</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>0</b>
3	Thôn 3	Cầu giao thông	0	cái	0	0	0	0
		Công	0	cái	0	0	0	0
		Ngâm tràn	1 năm-15 năm	cái	4	2	2	0
		<b>Tổng</b>	<b>0</b>		<b>4</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>0</b>
4	Thôn 4	Cầu giao thông	0	cái	0	0	0	0

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

		Cống	5 năm- 15 năm	cái	10	3	7	0
		Ngâm tràn	0	cái	0	0	0	0
		<b>Tổng</b>	<b>0</b>		<b>10</b>	<b>3</b>	<b>7</b>	<b>0</b>
5	<b>Thôn 5</b>	Cầu giao thông	6	cái	2	2	0	0
		Cống	5	cái	15	15	0	0
		Ngâm tràn	0	cái	0	0	0	0
		<b>Tổng</b>	<b>0</b>		<b>17</b>	<b>17</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
6	<b>Thôn 6</b>	Cầu giao thông	6	cái	1	1	0	0
		Cống	4 năm-15 năm	cái	13	4	11	0
		Ngâm tràn	0	cái	0	0	0	0
		<b>Tổng</b>	<b>0</b>		<b>14</b>	<b>5</b>	<b>11</b>	<b>0</b>
7	<b>Thôn Yên Tập</b>	Cầu giao thông	0	cái	0	0	0	0
		Cống	10	cái	13	3	0	10
		Ngâm tràn	0	cái	0	0	0	0
		<b>Tổng</b>	<b>0</b>		<b>13</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>10</b>
8	<b>Thôn Đức Tiến</b>	Cầu giao thông	0	cái	0	0	0	0
		Cống	10	cái	4	0	4	0
		Ngâm tràn	0	cái	0	0	0	0
		<b>Tổng</b>	<b>0</b>		<b>4</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>0</b>

**c) Trường**

TT	Trường	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Mầm non	<b>Thôn 4</b>	2011-2014	Phòng	13	13	0	0
2	Trường TH	<b>Thôn 3</b>	1996-2011-2016	Phòng	18	18	0	0
3	Trường THCS	<b>Thôn 2</b>	1998-2011-2014	Phòng	18	18	0	0
4	Trường THPT Hoàng Hóa, Hoàng Hóa 3	<b>Thôn 4, 5</b>	2012-Hoàng Hóa 2002- Hoàng Hóa 3	Phòng	84	84	0	0

**d) Cơ sở Y tế**

TT	Cơ sở Y tế	Thôn	Năm xây dựng	Số Giường	Số phòng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Bệnh viện*	<b>Thôn 5</b>	2016	20	14	14	0	0
2	Trạm y tế	<b>Thôn 5</b>	2009	6	11	11	0	0
						<b>Đảm bảo (%)</b>	<b>Chưa đảm bảo (%)</b>	<b>Còn thiếu (%)</b>
	Chất lượng trang thiết bị					80%	20%	

khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế								
---	--	--	--	--	--	--	--	--

**e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa**

TT	Trụ sở	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trụ Sở UBND	<b>Thôn 4</b>	2001	Phòng	1	1	0	0
2	Nhà văn hóa xã	<b>Thôn 4</b>	2001	Nhà	1	1	0	0
3	Nhà văn hóa thôn	<b>Thôn 1</b>	2014	Nhà	1	1	0	0
4	Nhà văn hóa thôn	<b>Thôn 2</b>	2014	Nhà	1	1	0	0
5	Nhà văn hóa thôn	<b>Thôn 3</b>	2014	Nhà	1	1	0	0
6	Nhà văn hóa thôn	<b>Thôn 4</b>	2014	Nhà	1	1	0	0
7	Nhà văn hóa thôn	<b>Thôn 5</b>	2014	Nhà	1	1	0	0
8	Nhà văn hóa thôn	<b>Thôn 6</b>	2014	Nhà	1	1	0	0
9	Nhà văn hóa thôn	<b>Thôn Yên Tập</b>	2014	Nhà	1	1	0	0
10	Nhà văn hóa thôn	<b>Thôn Đức Tiến</b>	2014	Nhà	1	1	0	0

**f) Chợ**

TT	Chợ	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Chợ xã	<b>Thôn 6</b>	2013	Cái	1	1	0	0

**6. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI (đập, công, đê, kè, kênh...)**

TT	Hạng mục	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
					Kiên cố (mấy km/cái)	Bán kiên cố (mấy km/cái)	Chưa kiên cố (mấy km/cái)
1	<b>Thôn 1</b>						
	<b>Đê</b>	3	Km	2	2	0	0
	<b>Kênh mương</b>	5	km	1	0.87	0	0

	<b>Cống thủy lợi</b>	10	Cái	1	1	0	0
2	<b>Thôn 2</b>						
	Kênh mương	4	km	1	0.95	0	0
3	<b>Thôn 3</b>						
	Kênh mương	4	km	1	0.7	0	0
4	<b>Thôn 4</b>						
	Kênh mương	4	km	1	1.1	0	0
5	<b>Thôn 5</b>						
	Đê	3	Km	4	1	1	2
	Kênh mương	5	km	0	0.46	0	0
6	<b>Thôn 6</b>						
	Đê	3	Km	4	1	1	2
	Kênh mương	5	km	0	0.23	0	0
7	<b>Thôn Yên Tập</b>						
	Đê	3	Km	2	2	0	0
	Kênh mương	5	km	3	2.8	0	0
	Cống thủy lợi	8	Cái	1	1	0	0
8	<b>Thôn Đức Tiến</b>						
	Đê	3	Km	3	3	0	0
	Kênh mương	4	km	1	0	1	0
	Cống thủy lợi	10	Cái	2	2	0	0

## 7. NHÀ Ở

TT	Tên thôn	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Tổng Số Nhà	Tổng số nhà Thiếu kiên cố và đơn sơ		
							Tổng	Nằm trong vùng có nguy cơ cao	Phụ nữ là chủ hộ
1	Thôn 1	247	26	5	5	283	10	5	5
2	Thôn 2	137	25	35	20	217	55	0	0
3	Thôn 3	178	19	5	1	203	6	5	0
4	Thôn 4	232	24	5	0	261	5	5	1
5	Thôn 5	95	120	30	0	245	30	9	2
6	Thôn 6	293	31	10	0	334	10	4	0
7	Thôn Yên Tập	176	19	11	0	206	11	8	0
8	Thôn Đức Tiến	90	11	11	0	112	11	11	0
	<b>Tổng</b>	<b>1.448</b>	<b>275</b>	<b>112</b>	<b>26</b>	<b>1.861</b>	<b>138</b>	<b>47</b>	<b>8</b>

## 8. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

TT	Tên thôn	Số hộ	Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt					Số hộ sử dụng nhà vệ sinh		
			Giếng (đào/khoan)	Nước máy	Trạm cấp nước công cộng	Tự chảy	Bể chứa nước	Hợp vệ sinh (tự hoại, bán tự hoại)	Tạm	Không có
1	Thôn 1	283	283	113	0	0	0	255	28	0
2	Thôn 2	217	217	87	0	0	0	195	22	0
3	Thôn 3	203	203	81	0	0	0	183	20	0
4	Thôn 4	261	261	104	0	0	0	235	26	0
5	Thôn 5	245	245	98	0	0	0	221	25	0
6	Thôn 6	334	334	134	0	0	0	301	33	0
7	Thôn Yên Tập	206	206	82	0	0	0	185	21	0

8	<b>Thôn Đức Tiên</b>	112	112	45	0	0	0	101	11	0
	<b>Tổng</b>	<b>1861</b>	<b>283</b>	<b>113</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>255</b>	<b>28</b>	<b>0</b>

**9. HIỆN TRẠNG DỊCH BỆNH PHỔ BIẾN**

TT	Loại dịch bệnh phổ biến	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trẻ em	Phụ nữ	Nam giới	Người cao tuổi	Người khuyết tật
1	Sốt rét	Ca	9	0	2	7	0	0
2	Sốt xuất huyết	Ca	0	0	0	0	0	0
3	Viêm đường hô hấp	Ca	115	30	3	0	66	16
4	Tay chân miệng	Ca	0	0	0	0	0	0
5	Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	27	0	27	0	0	0
6	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết...)	%	1%	1%	1,25%	0%	2,3%	0%
7	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm ...)	%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8	Tổng số Ca mắc bệnh phổ biến của xã năm gần đây	Ca	151	30	32	7	66	16
9	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số của xã	%	2%	0%	0%	0%	1%	0%

**10. RỪNG VÀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT : Không có**

**11. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

TT	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Đơn vị tính	Số lượng	Số hộ tham gia	Tỷ lệ nữ	Đặc điểm sản xuất kinh doanh			
						Tiềm năng phát triển (Có/Không) (*)	Tỷ lệ (%) thiệt hại trong 3 năm gần đây (**)	% nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	% nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan
<b>I</b>	<b>Thôn 1</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	28	200	80%	Có	40%	30%	20%
	b. Hoa màu	Ha	6.95	150	80%	Có	60%	50%	30%
	c. Cây hàng năm	Ha	5	70	80%	Không	0%	20%	20%



	d. Cây khác	Ha	1.5	20	80%	Không	0%	20%	20%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	157	30	30%	Không	0%	20%	20%
	b. Gia cầm	Con	2850	10	10%	Không	0%	10%	10%
	c. Chuồng trại	Cái	6	6	30%	Không	50%	50%	0%
3	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	a. Bãi nuôi	Ha	10	10	100%	Có	70%	70%	30%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	2	4	100%	Không	0%	50%	10%
4	<b>Buôn bán nhỏ</b>	Hộ	4	4	100%	Không	0%	10%	0%
5	<b>Ngành nghề khác</b>	Hộ	12	12	50%	Không	0%	20%	30%
<b>II</b>	<b>Thôn 2</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	28	200	100%	Có	40%	20%	30%
	b. Hoa màu	Ha	5.5	100	100%	Có	60%	50%	30%
	c. Cây hàng năm	Ha	2.8	30	100%	Không	0%	20%	20%
	d. Cây khác	Ha	1.2	30	100%	Không	0%	20%	20%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	204	40	100%	Không	0%	0%	10%
	b. Gia cầm	Con	2000	20	100%	Không	0%	0%	10%
	c. Chuồng trại	Cái	4	4	100%	Không	0%	0%	0%
3	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	a. Bãi nuôi	Ha	1	1	0	Không	0%	0%	0%
4	<b>Buôn bán nhỏ</b>	Hộ	16	16	100%	Không	0%	20%	0%
5	<b>Ngành nghề khác</b>	Hộ	10	10	50%	Không	0%	20%	30%
<b>III</b>	<b>Thôn 3</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	27	150	100%	Có	40%	70%	30%

	b. Hoa màu	Ha	5.36	70	100%	Có	60%	20%	20%
	c. Cây hàng năm	Ha	2	40	100%	Không	0%	40%	20%
	d. Cây khác	Ha	1.5	20	100%	Không	0%	30%	20%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	293	10	0%	Không	0%	0%	10%
	b. Gia cầm	Con	1500	5	0%	Không	0%	30%	10%
	c. Chuồng trại	Cái	6	6	0%	Không	50%	50%	0%
4	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	a. Bãi nuôi	Ha	14	3	30%	Không	0%	50%	30%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	10	10	30%	Không	0%	70%	30%
5	<b>Buôn bán nhỏ</b>	Hộ	2	2	100%	Không	0%	0%	0%
6	<b>Ngành nghề khác</b>	Hộ	7	7	0	Không	0%	30%	20%
<b>IV</b>	<b>Thôn 4</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	27.4	180	100%	Có	20%	50%	20%
	b. Hoa màu	Ha	5.6	120	100%	Có	20%	20%	10%
	c. Cây hàng năm	Ha	2.1	60	100%	Không	0%	10%	10%
	d. Cây khác	Ha	1.5	40	100%	Không	0%	10%	10%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	198	17	100%	Không	0%	40%	30%
	b. Gia cầm	Con	4250	5	100%	Không	0%	50%	20%
	c. Chuồng trại	Cái	7	7	100%	Không	100%	100%	0%
3	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	a. Bãi nuôi	Ha	11.3	10	70%	Không	0%	70%	30%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	5.7	11	70%	Không	0%	30%	20%
4	<b>Buôn bán nhỏ</b>	Hộ	27	27	100%	Không	0%	20%	0%

5	<b>Ngành nghề khác</b>	Hộ	32	32	0%	Không	0%	20%	30%
<b>V</b>	<b>Thôn 5</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	24	152	100%	Có	20%	30%	15%
	b. Hoa màu	Ha	4.1	120	100%	Có	20%	20%	15%
	c. Cây hàng năm	Ha	1	50	100%	Không	0%	20%	10%
	d. Cây khác	Ha	1	20	100%	Không	0%	30%	10%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	67	30	100%	Không	0%	30%	15%
	b. Gia cầm	Con	1475	17	100%	Không	0%	30%	10%
	c. Chuồng trại	Cái	3	3	100%	Không	40%	40%	0%
3	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	a. Bãi nuôi	Ha	20	7	100%	Không	0%	70%	15%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	5	3	70	Không	0%	30%	10%
4	<b>Buôn bán nhỏ</b>	Hộ	38	38	100%	Không	0%	20%	0%
5	<b>Ngành nghề khác</b>	Hộ	28	28	20%	Không	0%	20%	30%
<b>VI</b>	<b>Thôn 6</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	25	78	100%	Có	40%	50%	15%
	b. Hoa màu	Ha	1.95	30	100%	Có	40%	30%	10%
	c. Cây hàng năm	Ha	1.5	35	100%	Không	0%	20%	10%
	d. Cây khác	Ha	1.5	10	100%	Không	0%	30%	10%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	482	11	100%	Không	0%	70%	20%
	b. Gia cầm	Con	4500	4	100%	Có	30%	70%	20%
	c. Chuồng trại	Cái	4	4	100%	Có	50%	50%	0%
<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>									

4	a. Bãi nuôi	Ha	12700	3	100%	Không	0%	70%	20%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	2.5	6	100%	Không	0%	30%	10%
5	<b>Buôn bán nhỏ</b>	Hộ	192	192	95%	Không	0%	30%	0%
6	<b>Ngành nghề khác</b>	Hộ	35	35	50%	Không	0%	30%	20%
<b>VII</b>	<b>Thôn Yên Tập</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	33	200	100%	Có	40%	40%	20%
	b. Hoa màu	Ha	3.3	150	100%	Có	60%	10%	10%
	c. Cây hàng năm	Ha	1.5	40	100%	Không	0%	10%	10%
	d. Cây khác	Ha	3	0	100%	Không	0%	10%	10%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	425	10	100%	Không	0%	20%	10%
	b. Gia cầm	Con	5500	15	100%	Không	0%	25%	20%
	c. Chuồng trại	Cái	8	8	100%	Không	20%	20%	0%
3	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	a. Bãi nuôi	Ha	8	8	60%	Không	0%	50%	30%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	4	3	30%	Không	0%	40%	20%
4	<b>Buôn bán nhỏ</b>	Hộ	5	5	100%	Không	0%	0%	0%
5	<b>Ngành nghề khác</b>	Hộ	2	10	0%	Không	0%	0%	10%
<b>VIII</b>	<b>Thôn Đức Tiến</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	15	107	80%	Có	35%	40%	25%
	b. Hoa màu	Ha	0.9	90	80%	Có	35%	15%	10%
	c. Cây hàng năm	Ha	2	40	80%	Không	0%	20%	10%
	d. Cây khác	Ha	1.5	20	80%	Không	0%	20%	10%
	<b>Chăn nuôi</b>								

2	a. Gia súc	Con	523	23	70%	Có	25%	30%	10%
	b. Gia cầm	Con	1200	100	70%	Có	25%	50%	15%
	c. Chuồng trại	Cái	10	10	70%	Có	25%	25%	0%
3	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	a. Bãi nuôi	Ha	55	20	40%	Có	100%	75%	20%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	1.5	50	40%	Có	100%	20%	10%
4	<b>Buôn bán nhỏ</b>	Hộ	5	5	100%	Không	0%	0%	0%
5	<b>Ngành nghề khác</b>	Hộ	0	0	0	Không	0%	0%	0%

## 12. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM

TT	Loại hình	ĐVT	Tỷ lệ	Diễn giải chung
1	Tỷ lệ hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	90	Thôn 3 (80%), Thôn 5 (95%), Thôn 6 (100%), Đức Tiến (87%)
2	Tỷ lệ hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	90	Thôn 1, 5, 6 (100%), Thôn 2,3,4 (80%)
3	Hệ thống truyền thanh của xã	Có/Không	Có	8 thôn
	Chất lượng của hệ thống truyền thanh	% hoạt động	70	Thôn 5, 6, Đức Tiến (80%), Yên Tập (90%)
	Hệ thống cảnh báo sớm khác (đo mưa, đo gió, đo mực nước, kèng, còi ù, cồng chiêng, v.v.) tại cộng đồng...	Có/Không	Có	8 thôn
4	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh	%	80	Thôn 1 (88%), Thôn 2 (92%), Thôn 3 (91%), Thôn 4 (92%), thôn 5 (96%), thôn 6 (63%), Yên Tập (87%), Đức Tiến (85%)
5	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với cách hình thức cảnh báo sớm/khẩn cấp khác	%	80	Thôn 1 (88%), Thôn 2 (92%), Thôn 3 (91%), Thôn 4 (92%), thôn 5 (96%), thôn 6 (63%), Yên Tập (87%), Đức Tiến (85%)
6	Tỷ lệ hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu)	%	80	Thôn 1 (88%), Thôn 2 (92%), Thôn 3 (91%), Thôn 4 (92%), thôn 5 (96%), thôn 6 (63%), Yên Tập (87%), Đức Tiến (85%)
7	Tỷ lệ hộ sử dụng Điện thoại di động	%	90	8 thôn
8	Tỷ lệ hộ tiếp cận Internet	%	30	Thôn 3 (10%), thôn 5 (20%), thôn 6 (70%), Yên Tập, Đức Tiến (25%)

**13. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TU'ĐKHKH**

<b>TT</b>	<b>Loại hình</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Mô tả chi tiết</b>	<b>Ghi chú (nếu có)</b>
<b>I</b>	<b>Công tác tổ chức</b>				
1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm	Thôn	8	Thôn 1, 2,3,4,5,6,Yên Tập, Đức Tiến	Phương án PCTT của thôn
2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	5	Mầm non, tiểu học, THCS, THPT(2)	
3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã	Lần	0	0% đạt so với kế hoạch	Hàng năm có tổ chức cuộc họp tiểu ban PCLB thôn để phân bổ phương tiện, vật tư, nhân lực, trang thiết bị
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	30		
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	7		Nữ tham gia công tác hậu cần, y tế, tuyên truyền, vận động
	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCD hoặc đào tạo tương tự về PCTT,	Người	0	0% đạt so với kế hoạch	
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	100		
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	10		Nữ tham gia công tác hậu cần, y tế, tuyên truyền, vận động
6	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TU'ĐKHKH dựa vào cộng đồng	Người	8	8 thôn	Tuyên truyền viên là trưởng thôn
	Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì	Người	1	thôn Đức Tiến	Tuyên truyền PCTT
7	- Năng lực hoạt động của tiểu ban PCTT và đội xung kích thôn	%	80	8 thôn	20% không đạt do không tham gia hoạt động vào ban đêm
<b>II</b>	<b>Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:</b>			<b>% đạt so với nhu cầu</b>	
	- Ghe, thuyền:	Chiếc	7	80% đạt so với nhu cầu	Thôn 1 (2 thuyền), Đức Tiến (3 bè, 2 thuyền)
	- Áo phao	Chiếc	0	% đạt so với nhu cầu	Xã có áo phao
	- Loa cầm tay	Chiếc	2	80% đạt so với nhu cầu	xã có
	- Đèn pin	Chiếc	24	80% đạt so với nhu cầu	Tại 8 thôn

<b>III</b>	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	0	0% đạt so với nhu cầu	
	- Lều bạt	m	200	100% đạt so với nhu cầu	
	- Xe vận tải	Chiếc	20	80% đạt so với nhu cầu	huy động từ dân
	<b>Số lượng vật tư thiết bị dự phòng</b>			% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ	lít	50	50% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ	Hộp	80	65% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Bao bì	Cái	2400	100% đạt so với kế hoạch được giao	dự trữ thôn
	- Cọc tre	Cọc	800	80% đạt so với kế hoạch được giao	dự trữ thôn
	- Đá dăm	M <sup>3</sup>	20	100% đạt so với kế hoạch được giao	dự trữ tại xã
	- Mì tôm	thùng	200	100% đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
	- Lương khô	thùng	100	70% đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
	- Nước uống	thùng	80	70% đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán

**14. CÁC LĨNH VỰC/NGÀNH NGHỀ ĐẶC THÙ KHÁC (Không có)**

**15. TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG VỀ NĂNG LỰC PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)**

T T	Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ	Thôn 1	Thôn 2	Thôn 3	Thôn 4	Thôn 5	Thôn 6	Thôn Yên Tập	Thôn Đức Tiến	Khả năng của xã (Cao, Trung Bình, Thấp)
<b>1</b>	<b>Rủi ro với dân cư và cộng đồng</b>									
a	<i>Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<b>Thấp</b>
		<i>Thấp</i>	<i>Thấp</i>	<i>Thấp</i>	<i>Thấp</i>	<i>Thấp</i>	<i>Thấp</i>	<i>Thấp</i>	<i>Thấp</i>	<b>Thấp</b>



b	<i>Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Có	Không	Không	<b>Thấp</b>	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
c	<i>Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	<b>Cao</b>	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
d	<i>Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT)</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	<b>Cao</b>	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
e	<i>Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TUBĐKH</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	<b>Cao</b>	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
f	<i>Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT &amp; TUBĐKH</i>	80%	80%	50%	80%	85%	30%	90%	75%	<b>71%</b>	
		Cao	Cao	Trung bình	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao	<b>Trung bình</b>
g	<i>Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT</i>	90%	90%	80%	95%	95%	70%	95%	90%	<b>88%</b>	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
h	<i>Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi</i>	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	<b>10%</b>	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
<b>2</b>	<b>Hạ tầng cộng đồng</b>										
a	<i>Có tổ tự quản các công trình công cộng.</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	<b>Cao</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
b	<i>Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	<b>Cao</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
<b>3</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>										
a	<i>Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	<b>Cao</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
	<i>Thực hiện hoạt động duy</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	<b>Cao</b>	

b	<i>tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm</i>	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
c	<i>Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức &amp; kỹ năng</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
<b>4</b>	<b>Nhà ở</b>										
a	<i>Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	<i>Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa</i>	30%	35%	60%	40%	85%	50%	80%	40%	53%	
		Thấp	Thấp	Trung bình	Thấp	Cao	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	
c	<i>Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn</i>	90%	95%	80%	95%	70%	85%	70%	70%	82%	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
<b>5</b>	<b>Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường</b>										
a	<i>Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải</i>	100%	98%	95%	98%	98%	99%	100%	98%	87%	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
b	<i>Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường</i>	95%	95%	80%	95%	90%	80%	90%	80%	88%	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
c	<i>Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
d	<i>Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
e	<i>Có quy hoạch hệ thống nước sạch</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
<b>6</b>	<b>Y tế và quản lý dịch bệnh</b>										
	<i>Khả năng kiểm soát dịch</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao	

a	<i>bệnh của đơn vị y tế</i>	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	<i>Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh</i>	95%	95%	80%	95%	90%	80%	90%	80%	88%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
<b>7</b>	<b>Giáo dục</b>									
a	<i>Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai</i>	0%	100%	100%	100%	100%	0%	0%	0%	50%
		Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình
b	<i>Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT &amp; BĐKH</i>	Không	Có	Có	Có	Có	Không	Không	Không	Trung bình
		Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình
c	<i>Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em</i>	Không	Không	Có	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
		Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	<i>Tuyên truyền về PCTT và BĐKH cho học sinh</i>	Không	Có	Có	Có	Có	Không	Không	Không	Trung bình
		Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình
<b>8</b>	<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh</b>									
<b>a</b>	<b>Trồng trọt</b>									
	<i>Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	<i>Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	<i>Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	<i>Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TUBĐKH trong 5 năm gần đây</i>	30%	85%	50%	70%	80%	30%	85%	90%	65%
		Thấp	Cao	Trung bình	Trung bình	Cao	Thấp	Cao	Cao	Trung bình

<b>Chăn nuôi</b>										
<b>b</b>	<i>Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	<b>Cao</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
	<i>Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ</i>	100%	100%	85%	100%	100%	85%	100%	100%	<b>84%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
	<i>Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi</i>	80%	85%	100%	80%	85%	100%	85%	55%	<b>84%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung bình	<b>Cao</b>
<b>Thủy sản</b>										
<b>c</b>	<i>Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TƯ BDKH</i>	95%	90%	100%	90%	90%	100%	90%	25%	<b>85%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	<b>Cao</b>
	<i>Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	<b>Cao</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
	<i>Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	<b>100%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
<b>Buôn bán và dịch vụ khác</b>										
<b>d</b>	<i>Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT</i>	50%	75%	50%	80%	85%	20%	30%	20%	<b>51%</b>
		Trung bình	Cao	Trung bình	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
<b>9 Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm</b>										
<b>a</b>	<i>Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	<b>Cao</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
<b>b</b>	<i>Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	<b>Cao</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
<b>c</b>	<i>Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm</i>	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	<b>80%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>

d	<i>Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
<b>10 Phòng chống thiên tai/ TUBĐKH</b>										
a	<i>Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	<i>Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	<i>Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH</i>	85%	85%	85%	85%	85%	85%	85%	85%	85%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	<i>Có lực lượng xung kích ở thôn</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
e	<i>Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
g	<i>Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT</i>	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%
		Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình
h	<i>Xã có đủ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
<b>11 Giới trong PCTT và BĐKH</b>										
a	<i>Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT &amp; TKCN</i>	40%	45%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	41%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	<i>Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn</i>	40%	40%	0%	45%	50%	15%	30%	40%	33%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	<i>Tỷ lệ nữ tham gia các</i>	50%	50%	40%	50%	50%	40%	50%	50%	48%

	<i>hoạt động PCTT tại cộng đồng</i>	Trung bình	Trung bình	Thấp	Trung bình	Trung bình	Thấp	Trung bình	Trung bình	Trung bình
d	<i>Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TƯ BDKH</i>	35%	35%	30%	35%	35%	35%	35%	15%	32%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	<i>Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BDK và Lồng ghép giới trong PCTT và BDKH</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	<b>Khả năng của thôn (Cao, Trung Bình, Thấp)</b>	Trung bình	Cao	Trung bình	Cao	Cao	Trung bình	Trung bình	Trung bình	
		65%	73%	65%	73%	75%	59%	67%	60%	

**16. TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TỒN THƯƠNG THEO XÃ**

ST T	TTDBTT (%)	TTDBTT Thôn (%)								Tổng % TTDBTT Xã
		Thôn 1	Thôn 2	Thôn 3	Thôn 4	Thôn 5	Thôn 6	Thôn Yên Tập	Thôn Đức Tiến	
B4	<b>Dân cư và cộng đồng</b>									
	<i>Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số</i>	36%	42%	50%	34%	39%	34%	37%	52%	39%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình	Thấp
	<i>Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT</i>	40%	40%	56%	35%	42%	53%	40%	65%	41%
		Thấp	Thấp	Trung bình	Thấp	Thấp	Trung bình	Thấp	Trung bình	Thấp
	<i>Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số</i>	4%	4%	4%	6%	7%	6%	6%	1%	18%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	<i>Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng nguy cơ cao trên tổng số dân</i>	40%	5%	5%	5%	5%	5%	50%	100%	27%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp
<i>Tỷ lệ diêm sơ tán công cộng (trường học, trụ sở UBND, NVH) chưa đảm bảo</i>	20%	20%	20%	5%	20%	20%	20%	20%	18%	
	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
<i>Tỷ lệ đường sơ tán thiếu an toàn</i>	10%	10%	10%	20%	20%	20%	40%	20%	20%	
	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
<i>Tỷ lệ trẻ em chưa biết bơi</i>	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	
	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
B5	<b>Hạ tầng công cộng</b>									
a1	<i>Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)</i>	67%	0%	48%	0%	0%	0%	0%	9%	16%
		Trung bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a2	<i>Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/ chưa an toàn</i>	20%	25%	20%	20%	15%	20%	30%	35%	23%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b1	<i>Tỷ lệ đường đất</i>	10%	10%	10%	20%	20%	20%	30%	20%	18%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

b2	<i>Tỷ lệ cầu yếu/tạm</i>	10%	0%	0%	0%	5%	0%	30%	20%	<b>8%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	<i>Tỷ lệ trường học trong thôn chưa kiên cố</i>	(-)	0%	0%	0%	(-)	0%	(-)	(-)	<b>0%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	<i>Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	0%	(-)	(-)	(-)	<b>0%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	<i>Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/ tạm</i>	0%	0%	0%	0%	10%	0%	0%	0%	<b>1%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	<i>Nhà văn hóa thôn bán kiên cố/tạm</i>	100%	100%	100%	70%	100%	100%	100%	100%	<b>96%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
f	<i>Chợ bán kiên cố/tạm</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
g	<i>Tỷ lệ Công thoát nước yếu/tạm</i>	43%	50%	50%	50%	30%	40%	77%	100%	<b>55%</b>
		Thấp	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Thấp	Thấp	Cao	Cao	Trung bình
<b>B6</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>									
a	<i>Tỷ lệ đê bán kiên cố/ chưa kiên cố</i>	0%	0%	0%	0%	66%	66%	0%	0%	<b>17%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình	Trung bình	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
b	<i>Kè bán kiên cố/ chưa kiên cố</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	<i>Kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố</i>	80%	75%	76%	62%	77%	92%	52%	60%	<b>79%</b>
		Cao	Cao	Cao	Trung bình	Cao	Cao	Trung bình	Trung bình	<b>Cao</b>
d	<i>Cống thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố</i>	96%	100%	100%	100%	100%	100%	95%	89%	<b>98%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
e	<i>Đập Thủy Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>0%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
f	<i>Trạm bơm bán kiên cố/ chưa kiên cố</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>0%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
<b>B7</b>	<b>Nhà ở</b>									
a	<i>Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ</i>	4%	25%	3%	2%	12%	3%	5%	10%	<b>8%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	<i>Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ</i>	2%	0%	0%	0%	1%	0%	0%	0%	<b>0.4%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	<i>Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao</i>	50%	0%	83%	100%	30%	10%	73%	100%	<b>56%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình
<b>B8</b>	<b>Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT</b>									
a	<i>Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>0%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	<i>Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)</i>	50%	20%	35%	10%	10%	10%	35%	0%	<b>21%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	<i>Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch (nước máy)</i>	37%	33%	32%	16%	14%	15%	23%	29%	<b>29%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	<i>Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có)</i>	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	<b>10%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
<b>B9</b>	<b>Hiện trạng bệnh phổ biến</b>									
a	<i>Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các</i>	0.003%	0.002%	0.002%	0.001%	0.002%	0.002%	0.002%	0.001%	<b>1.9%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp



**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

	<i>hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm.)</i>									
b	<i>Tỷ lệ mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết, phụ khoa ...)</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
c	<i>Tổng số Ca mắc bệnh phổ biến của xã năm gần đây</i>	28	19	18	16	15	21	19	15	<b>151</b>
		0.003%	0.002%	0.002%	0.001%	0.002%	0.002%	0.002%	0.001%	<b>1.9%</b>
d	<i>Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số của xã</i>	0.003%	0.002%	0.002%	0.001%	0.002%	0.002%	0.002%	0.001%	<b>1.9%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
<b>B11</b>	<b>Hoạt động SXKD</b>									
a	<b>Trồng trọt</b>									
	<i>Tỷ lệ diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH</i>	40%	35%	45%	35%	25%	40%	25%	23%	<b>34%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
	<i>Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)</i>	50%	50%	50%	20%	20%	40%	50%	35%	<b>39%</b>
		Trung bình	Trung bình	Trung bình	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình	Thấp	<b>Thấp</b>
	<i>Tỷ lệ lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan</i>	25%	30%	25%	15%	15%	25%	15%	25%	<b>22%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
b	<b>Chăn nuôi</b>									
	<i>Tỷ lệ cơ sở/hộ chăn nuôi có chuồng trại chưa kiên cố</i>	85%	85%	85%	85%	85%	85%	85%	85%	<b>85%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
	<i>Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai</i>	50%	0%	50%	40%	50%	50%	20%	25%	<b>36%</b>
		Trung bình	Thấp	Trung bình	Thấp	Trung bình	Trung bình	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
	<i>Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).</i>	85%	85%	85%	85%	85%	85%	85%	85%	<b>85%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
	<i>Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan</i>	20%	10%	10%	30%	15%	20%	20%	15%	<b>18%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
c	<b>Thủy Sản</b>									
	<i>Tỷ lệ người dân đi biển bị thiệt mạng trong 3 năm gần đây</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>0%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
	<i>Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)</i>	60%	0%	60%	50%	50%	50%	45%	48%	<b>45%</b>
		Trung bình	Thấp	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
	<i>Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan</i>	20%	0%	30%	25%	12%	15%	25%	15%	<b>18%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
	<i>Tỷ lệ thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>0%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
	<i>Tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>0%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
<b>g</b>	<b>Buôn bán và dịch vụ khác</b>									

	<i>Tỷ lệ các cơ sở/hàng quán buôn bán nhỏ lẻ nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	<i>Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
<b>B12</b>	<b>Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm</b>									
a	<i>Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio</i>	10%	10%	20%	10%	7%	0%	10%	13%	<b>10%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	<i>Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động/</i>	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	<b>10%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	<i>Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet</i>	70%	70%	90%	70%	80%	30%	75%	75%	<b>70%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	<b>Cao</b>
d	<i>Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh (chất lượng loa)</i>	30%	30%	30%	30%	20%	20%	30%	20%	<b>26%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
<b>B13</b>	<b>Phòng chống thiên tai/TUĐBKH</b>									
a	<i>Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch</i>	66%	77%	77%	77%	77%	77%	77%	66%	<b>74%</b>
		Trung bình	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung bình	<b>Cao</b>
b	<i>Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch</i>	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	<b>40%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
<b>B14</b>	<b>Giới trong PCTT và ĐBKH</b>									
a	<i>Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ</i>	18%	26%	21%	14%	12%	13%	15%	29%	<b>18.5%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
b	<i>Tỷ lệ nam đơn thân/làm chủ hộ</i>	4%	3%	11%	4%	10%	7%	4%	7%	<b>6.3%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
c	<i>Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới</i>	100%	50%	50%	33%	50%	100%	100%	100%	<b>73%</b>
		Cao	Trung bình	Trung bình	Thấp	Trung bình	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
d	<i>Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao</i>	15%	20%	15%	15%	15%	20%	10%	5%	<b>14.4%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
e	<i>Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao</i>	89%	100%	100%	94%	100%	100%	88%	80%	<b>94%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
<b>Đánh giá chung TTĐBTT của thôn</b>		<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	
		<b>33%</b>	<b>28%</b>	<b>31%</b>	<b>26%</b>	<b>29%</b>	<b>29%</b>	<b>31%</b>	<b>32%</b>	

## C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO KHÍ HẬU CỦA XÃ

### 1. RỦI RO VỚI DÂN CƯ VÀ CỘNG ĐỒNG

Loại hình TT /ĐBKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)(Cao, Trung Bình, Thấp)	TTĐBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/ĐBKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Bão</b>	Thôn 1	283	Trung bình	Thấp (34%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Cao

	Thôn 2	217	Cao	Thấp (30%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
	Thôn 3	203	Cao	Thấp (34%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
	Thôn 4	261	Cao	Thấp (28%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
	Thôn 5	245	Cao	Thấp (32%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
	Thôn 6	334	Cao	Thấp (33%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
	Thôn Yên Tập	206	Cao	Thấp (40%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Cao
	Thôn Đức Tiến	112	Cao	Thấp (50%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Cao
<b>Ngập lụt</b>	Thôn 1	283	Trung bình	Thấp (34%)	Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	Cao
	Thôn 2	217	Cao	Thấp (30%)	Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	Trung bình
	Thôn 3	203	Cao	Thấp (34%)	Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	Trung bình
	Thôn 4	261	Cao	Thấp (28%)	Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	Trung bình
	Thôn 5	245	Cao	Thấp (32%)	Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	Trung bình
	Thôn 6	334	Cao	Thấp (33%)	Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	Trung bình
	Thôn Yên Tập	206	Cao	Thấp (40%)	Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	Cao
	Thôn Đức Tiến	112	Cao	Thấp (50%)	Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	Cao

*Ghi chú: Thôn 1, thôn Yên Tập, thôn Đức Tiến giáp sông gần đê hơn các thôn khác nên mức độ rủi ro ở các thôn này sẽ cao hơn*

## 2. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG

<b>Loại hình Thiên tai/BĐKH</b>	<b>Tên Thôn</b>	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)</b>	<b>TTDBTT</b>	<b>Rủi ro thiên tai/BĐKH</b>	<b>Mức độ</b> <i>(Cao, Trung Bình, Thấp)</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Bão</b>	Thôn 1	283	Cao	Thấp (17%)	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Trung bình
	Thôn 2	217	Cao	Thấp (9%)	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Thấp

	Thôn 3	203	Cao	Thấp (14%)	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Thấp
	Thôn 4	261	Cao	Thấp (20%)	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Thấp
	Thôn 5	245	Cao	Thấp (8%)	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Thấp
	Thôn 6	334	Cao	Thấp (13%)	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Thấp
	Thôn Yên Tập	206	Cao	Thấp (19%)	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Thấp
	Thôn Đức Tiến	112	Cao	Thấp (28%)	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Thấp
<b>Ngập lụt</b>	Thôn 1	283	Cao	Thấp (17%)	Nguy cơ thiệt hại cầu, cống. Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	Thấp. Thấp
	Thôn 2	217	Cao	Thấp (9%)	Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	Trung bình
	Thôn 3	203	Cao	Thấp (14%)	Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	Thấp
	Thôn 4	261	Cao	Thấp (20%)	Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	Cao
	Thôn 5	245	Cao	Thấp (8%)	Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	Thấp
	Thôn 6	334	Cao	Thấp (13%)	Nguy cơ thiệt hại cầu, cống Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	Cao Thấp
	Thôn Yên Tập	206	Cao	Thấp (19%)	Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	Cao
	Thôn Đức Tiến	112	Cao	Thấp (28%)	Nguy cơ thiệt hại cầu, cống Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	Cao. Thấp

**Ghi chú:** Điện chưa kiên cố thôn 1: 67%, cống thoát nước yếu/tạm: thôn 4: 70%, thôn 6: 73%, thôn Yên tập: 77%, thôn Đức Tiến: 100%

### 3. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Bão</b>	Thôn 5	245	Cao	Thấp (41%)	Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão và triều cường	Cao
	Thôn 6	334	Cao	Thấp (43%)	Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão và triều cường	Cao

<b>Ngập lụt</b>	Thôn 1	283	Cao	Thấp (29%)	Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt	Cao Cao
	Thôn 2	217	Cao	Thấp (29%)	Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt	Cao Cao
	Thôn 3	203	Cao	Thấp (29%)	Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt. Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt	Cao Cao
	Thôn 4	261	Cao	Thấp (27%)	Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt. Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt	Cao Cao
	Thôn 5	245	Cao	Thấp (41%)	Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt. Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt	Cao Cao
	Thôn 6	334	Cao	Thấp (43%)	Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt. Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt	Cao Cao
	Thôn Yên Tập	206	Cao	Thấp (25%)	Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt	Trung bình Cao
	Thôn Đức Tiến	112	Cao	Thấp (25%)	Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt	Trung bình Cao

**Ghi chú:** Đề bản kiên cố: thôn 5,6: 66%; kênh mương chưa kiên cố: thôn 1: 80%, thôn 2: 75%, thôn 3: 76%, thôn 4: 62%, thôn 5: 77%, thôn 6: 92%, thôn Yên Tập: 52%, thôn Đức Tiến: 60%. Công thủy lợi chưa kiên cố: thôn 1: 96%, thôn 2: 100%, thôn 3: 100%, thôn 4: 100%, thôn 5: 100%, thôn 6: 100%, thôn Yên Tập: 95%, thôn Đức Tiến: 89%.

#### 4. NHÀ Ở

<b>Thiên tai/BĐKH</b>	<b>Tên Thôn</b>	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)</b>	<b>TTDBTT</b>	<b>Rủi ro thiên tai/BĐKH</b>	<b>Mức độ</b> (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Bão</b>	Thôn 1	283	Cao	Thấp (19%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	Trung bình
	Thôn 2	217	Cao	Thấp (8%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	Thấp
	Thôn 3	203	Cao	Thấp (29%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	Cao

Thôn 4	261	Cao	Thấp (34%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	Cao
Thôn 5	245	Cao	Thấp (14%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	Thấp
Thôn 6	334	Cao	Thấp (4%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	Thấp
Thôn Yên Tập	206	Cao	Thấp (26%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	Cao
Thôn Đức Tiến	112	Cao	Thấp (37%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	Cao

**Ghi chú:** Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố nằm trong vùng nguy cơ cao thôn 1: 50%, thôn 3: 83%, thôn 4: 100%, thôn Yên Tập: 73%, thôn Đức Tiến: 100%

### 5. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Ngập lụt</b>	8/8 thôn	1.861	Cao	Thấp	Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	Cao Cao Cao

**Ghi chú:** Năng lực PCTT, TTDBTT và rủi ro thiên tai về nước sạch vệ sinh môi trường khi bị ngập lụt của 8 thôn đều giống như nhau

### 6. Y TẾ VÀ QUẢN LÝ DỊCH BỆNH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Ngập lụt</b>	Thôn 1	283	Cao	Thấp (0%)	Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	Thấp
	Thôn 2	217	Cao	Thấp (0%)	Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	Thấp
	Thôn 3	203	Cao	Thấp (0%)	Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	Thấp
	Thôn 4	261	Cao	Thấp (0%)	Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	Thấp
	Thôn 5	245	Cao	Thấp (0%)	Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	Thấp

	Thôn 6	334	Cao	Thấp (0%)	Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	Thấp
	Thôn Yên Tập	206	Cao	Thấp (0%)	Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	Thấp
	Thôn Đức Tiến	112	Cao	Thấp (0%)	Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	Thấp

**Ghi chú :** Xã quy hoạch hệ thống nước sạch, 8 thôn đều dùng nước giếng khoan và giếng đào, nước máy nên khi bị ngập lụt nguồn nước bị ô nhiễm thấp nên nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt ở tất cả các thôn đều thấp như nhau

### 7. GIÁO DỤC

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Bão</b>	Thôn 2	217	Cao	Thấp	Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	Thấp
	Thôn 3	203	Cao	Thấp		
	Thôn 4	261	Cao	Thấp		
	Thôn 5	245	Cao	Thấp		

**Ghi chú:** Trường Mầm non ở địa bàn thôn 4, Trường TH ở thôn 3, trường THCS ở địa bàn thôn 2, trường THPT Hoàng Hóa ở địa bàn thôn 4, THPT Hoàng Hóa 3 ở địa bàn thôn 5, cả 4 trường đều kiên cố có thể làm nơi sơ tán khi có thiên tai Bão, ngập lụt cho người dân vùng nguy cơ cao

### 8. RỪNG : Không có

### 9. TRỒNG TRỌT

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Bão/Ngập lụt</b>	Thôn 1	283	Cao	Thấp (38%)	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt	Trung bình
	Thôn 2	217	Cao	Thấp (38%)	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt	Trung bình
	Thôn 3	203	Cao	Thấp (40%)	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt	Cao
	Thôn 4	261	Cao	Thấp (23%)	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt	Trung bình
	Thôn 5	245	Cao	Thấp (20%)	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt	Trung bình



**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

	Thôn 6	334	Cao	Thấp (35%)	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão / ngập lụt	Trung bình
	Thôn Yên Tập	206	Cao	Thấp (30%)	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão / ngập lụt	Trung bình
	Thôn Đức Tiến	112	Cao	Thấp (28%)	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt	Thấp
<b>Rét hại</b>	8./8 thôn	1.681	Cao	Trung bình	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi bị rét hại kéo dài	Trung bình

***Ghi chú:** Năng lực PCTT, TTDBTT và rủi ro thiên tai (bão/ngập lụt) ở lĩnh vực trồng trọt đều như nhau, nên gộp lại để tránh trùng lặp. Về rét hại cũng vậy năng lực PCTT, TTDBTT, rủi ro khi bị rét hại của 8/8 thôn đều giống như nhau*

**10. CHĂN NUÔI**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Bão</b>	8/8 thôn	1.861	Cao	Trung bình	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	Trung bình
<b>Ngập lụt</b>	Thôn 1	283	Cao	Trung bình (54%)	Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	Thấp
	Thôn 2	217	Cao	Thấp (26%)	Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	Cao
	Thôn 3	203	Cao	Trung bình (51%)	Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	Cao
	Thôn 4	261	Cao	Trung bình (69%)	Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	Cao
	Thôn 5	245	Cao	Trung bình (50%)	Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	Cao
	Thôn 6	334	Cao	Trung bình (56%)	Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	Cao
	Thôn Yên Tập	206	Cao	Thấp (39%)	Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	Cao
	Thôn Đức Tiến	112	Cao	Thấp (40%)	Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	Cao
<b>Rét hại</b>	8/8 thôn	1.681	Cao	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị rét hại	Thấp

***Ghi chú:** Năng lực PCTT, TTDBTT và rủi ro thiên tai (bão/rét hại) ở lĩnh vực chăn nuôi của 8 thôn đều giống như nhau.*

**11. THỦY SẢN**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
--------------------------	----------	------------	---	--------	-----------------------	--------------------------------

<b>H</b>			<b>kỹ thuật áp dụng</b>			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Bão kèm theo triều cường</b>	Thôn 1	283	Cao	Thấp (40%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	- Cao - Cao
	Thôn 2	217	Cao	Thấp (0%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	- Thấp - Thấp
	Thôn 3	203	Cao	Thấp (45%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão	- Cao - Cao
	Thôn 4	261	Cao	Thấp (33%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão	- Trung bình - Trung bình
	Thôn 5	245	Cao	Thấp (31%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão	- Trung bình - Trung bình
	Thôn 6	334	Cao	Thấp (33%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão	- Trung bình - Trung bình
	Thôn Yên Tập	206	Cao	Thấp (35%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão	- Trung bình - Trung bình
	Thôn Đức Tiến	112	Cao	Thấp (34%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão	- Trung bình - Trung bình
<b>Ngập lụt</b>	Thôn 1	283	Cao	Thấp (40%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	- Cao - Cao - Trung bình
	Thôn 2	217	Cao	Thấp (0%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	- Thấp - Thấp - Thấp
	Thôn 3	203	Cao	Thấp (45%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	- Cao - Cao - Trung bình
	Thôn 4	261	Cao	Thấp (33%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt	- Trung bình

					- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	- Trung bình - Thấp
	Thôn 5	245	Cao	Thấp (31%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	- Trung bình - Trung bình - Thấp
	Thôn 6	334	Cao	Thấp (33%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	- Trung bình - Trung bình - Thấp
	Thôn Yên Tập	206	Cao	Thấp (35%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	- Trung bình - Trung bình - Thấp
	Thôn Đức Tiến	112	Cao	Thấp (34%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai	- Cao - Cao - Thấp
<b>Rét hại</b>	8/8 thôn	1.681	Thấp	Thấp	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi rét hại kéo dài	- Trung bình

*Ghi chú: Năng lực PCTT, TTDBTT và rủi ro thiên tai (rét hại) ở lĩnh vực thủy sản của 8 thôn đều giống như nhau*

## 12. DU LỊCH (Không có du lịch)

## 13. BUÔN BÁN VÀ DỊCH VỤ KHÁC

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Bão/ngập lụt</b>	8/8 thôn	1.816	Cao	Thấp (0%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp - Thấp

*Ghi chú: Năng lực PCTT, TTDBTT và rủi ro thiên tai (bão/ngập lụt) ở lĩnh vực buôn bán và dịch vụ khác của 8/8 thôn như nhau*

**14. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Bão/Ngập lụt</b>	Toàn xã	1.861	Cao	Thấp	- Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp	- Trung bình

*Ghi chú: Hệ thống truyền thanh của xã hoạt động tốt nhưng chủ yếu tuyên truyền về chủ trương chính sách và hoạt động sản xuất kinh doanh, tuyên truyền về PCTT, BĐKH còn ít*

**15. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TUBĐKH**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Bão /Ngập lụt</b>	Toàn xã	1.861	Trung bình	Cao	- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	- Cao

*Ghi chú: Thường xuyên bị thiên tai bão, lụt, trong 10 năm gần đây tại xã chưa tổ chức diễn tập PCTT*

**16. GIỚI TRONG PCTT VÀ BĐKH**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Toàn xã	1.861	Thấp	Trung bình	- Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	- Cao

**D. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP**

**1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH**

TT ưu tiên	Rủi ro thiên tai/RRKH	TTDBTD	Nguyên nhân sâu xa Tại sao lại tổn thương như vậy: do đặc điểm liên quan đến (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN	Giải pháp Các giải pháp (tách biệt giới) để giải quyết các nguyên nhân sâu xa	Mức độ ưu tiên giải pháp (Cao, Trung bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

1	Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị ngập lụt	- 39% thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây) - 34% diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	- Hệ thống tiêu úng không đảm bảo hoặc bất cập trong điều kiện thiên tai - 35% người sản xuất thiếu kiến thức, kinh nghiệm và áp dụng kỹ thuật sản xuất an toàn trước thiên tai và BĐKH. - Chưa có các giống cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên	- Giảm thiệt hại cho diện tích sản xuất lúa và hoa màu khi bị ngập lụt - Đầu tư nâng cấp và đảm bảo cơ chế vận hành bảo dưỡng công trình thủy lợi và tưới tiêu	- Cao  - TB
		- 22% hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/ thời tiết cực đoan	- Quy hoạch trồng trọt chưa đáp ứng các thay đổi tự nhiên và khí hậu - Thiếu trang thiết bị dự báo cảnh báo thiên tai, thời tiết cực đoan		
2	Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi ngập lụt	- 10% hộ dân không có nhà vệ sinh/nhà vệ sinh tạm không đảm bảo tiêu chí vệ sinh môi trường. - 12% hộ dân thiếu ý thức xả các chất thải chưa qua xử lý vào kênh tưới gây ô nhiễm nguồn nước	- Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn. - Một số hộ dân thiếu ý thức đầu tư làm nhà vệ sinh đúng tiêu chuẩn. - Một số hộ dân thiếu kiến thức trong phân loại rác thải gây tình trạng xả thải bừa bãi.	- Đảm bảo các hộ dân có nhà vệ sinh đạt chuẩn. - Truyền truyền nâng cao kiến thức về vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh bùng phát	- Cao  - TB
3	Nguy cơ hư hỏng đường giao thông khi bị ngập lụt	- 18% đường đất	- Địa phương chưa có đầu tư nâng cấp và bê tông hoá đường đất - Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp làm đường bê tông - Các xe chở quá tải, quá khổ vẫn còn lưu hành trên đường giao thông nông thôn	- Bê tông hoá đường đất	- Cao
4	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi và đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt	- 85% Cơ sở/hộ chăn nuôi có chuồng trại chưa kiên cố	- Chưa có quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung, an toàn. - Đa số các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ không đầu tư làm chuồng trại an toàn	- Tuyên truyền vận động các hộ dân tổ chức việc đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn	- Cao
		- 85% cơ sở/hộ chăn nuôi chưa đảm bảo vệ sinh (chưa có bể chứa chất thải, hầm biogas...)	- Hộ chăn nuôi thiếu kỹ năng, kiến thức để phòng ngừa dịch bệnh - Mạng lưới dịch vụ thú y chưa đảm bảo	- Rà soát quy hoạch và phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có tính đến các rủi ro thiên tai khí hậu	- TB
		- 36% hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai	- Đặc thù dân cư và địa bàn sản xuất tập trung ở vùng nguy cơ cao	- Cùng cố phát triển hệ thống dịch vụ thú y có đủ kỹ thuật, KHCN ứng phó với BĐKH và thiên tai	- TB
		- 85% Thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây)	- Thiếu nơi an toàn để di dời gia súc gia cầm khi có thiên tai - Thiếu kiến thức và ý thức tiêm phòng dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm - Mạng lưới dịch vụ thú y chưa đảm bảo - Người dân chủ quan không di chuyển đàn gia súc đến nơi an toàn khi có thông báo	- Xây dựng phương án đối phó cho đàn gia súc, gia cầm trong bối cảnh BĐKH và thiên tai - Tuyên truyền nâng cao ý thức cho người dân trong công tác phòng chống dịch bệnh sau thiên tai, thời tiết cực đoan	- TB  - TB
5	Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản và giảm sản lượng	- 95% diện tích nuôi bờ bao thiếu kiên cố..	- Chưa đầu tư làm bờ bao an toàn.	- Hỗ trợ vốn để đầu tư hệ thống bờ bao an toàn cho con nuôi	- TB
		- 45% thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây).	- Thiếu kiến thức và áp dụng kỹ thuật nuôi trồng thủy sản. - Thiếu trang thiết bị, các dịch vụ cung	- Giảm thiệt hại cho nuôi trồng thủy sản - Tuyên truyền cho hộ NTTS	- TB  - Cao

	<b>thủy sản khi bị ngập lụt</b>	- 18% diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng/nước biển dâng/thời tiết cực đoan.	ứng cho việc nuôi trồng thủy sản (giống, thuốc xử lý ao hồ, thức ăn, thu mua...).	áp dụng kiến thức và kỹ thuật thích ứng BĐKH	
6	<b>Nguy cơ đuối nước ở trẻ em</b>	- 90% trẻ em chưa biết bơi	- Chưa có chương trình dạy bơi trong trường học - Bố mẹ lo làm ăn thiếu quan tâm cho con học bơi	- Đưa chương trình dạy bơi cho trẻ em ở các trường học	- Cao
		- 20% điểm nguy cơ cao chưa được cắm biển cảnh báo	- Địa phương chưa quan tâm đến việc làm biển cảnh báo ở vùng nguy cơ cao	- Đảm bảo có biển cảnh báo ở vùng nguy cơ cao	- TB
7	<b>Nguy cơ thiệt hại về nhà ở do bão</b>	- 8% nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ	- Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà kiên cố - Thiếu việc làm và thu nhập thấp - Thiếu quy hoạch vùng an toàn làm nhà ở cho các hộ dân vùng nguy cơ cao  - Thiếu quỹ đất để tái định cư cho các hộ ở vùng nguy cơ cao  - Có cơ chế chính sách hỗ trợ làm nhà cho các hộ nghèo nhưng mức hỗ trợ còn thấp và phạm vi hẹp.	- Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân	- Cao
8	<b>Nguy cơ thiệt hại hệ thống đê, kênh mương, cầu cống khi bị ngập lụt</b>	- 79% kênh mương chưa kiên cố - 98% cống thủy lợi bán kiên cố	- Địa phương chưa có nguồn lực để đầu tư xây dựng đê, hệ thống kênh mương kiên cố - Số lượng đê, kênh mương, cống thủy lợi chưa kiên cố quá lớn người dân không có khả năng đóng góp làm hệ thống kênh mương, cống thủy lợi kiên cố - Do xã được công nhận là xã đạt nông thôn mới nên mở rộng các tuyến đường chưa được đầu tư - Ý thức của một số hộ dân còn trồng cây lán chiếm làm hư hỏng các bờ kênh mương, giăng lưới chắn nuôi gia cầm làm ách tắc dòng chảy. - Trách nhiệm quản lý của cán bộ thôn chưa cao	- Nạo vét kênh mương kênh mương khơi thông dòng chảy - Kiên cố các tuyến đê, cầu, cống, kênh mương nội đồng - Tiết kiệm nguồn ngân sách hàng năm và kêu gọi nhân dân đóng góp tự nguyện để kiên cố đê, hệ thống kênh mương, cống	- TB - Cao - TB
9	<b>Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi bị bão</b>	- 16% hệ thống điện chưa kiên cố - 23% hệ thống điện sau công tơ chưa an toàn	- Đa số hộ thiếu đầu tư cho hệ thống thống cột và dây điện về hộ gia đình - Một số hộ nghèo thiếu kinh phí đầu tư - Chính quyền chưa có tuyên truyền vận động người dân về an toàn điện	- Cải thiện hệ thống cột và dây điện an toàn - Tổ chức tuyên truyền cho người dân nâng cao nhận thức về công tác đảm bảo an toàn điện - Kêu gọi doanh nghiệp đầu tư hệ thống điện cao thế	- Cao - TB - TB
10	<b>Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có thiên tai</b>	- 39% đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số xã	- Nam giới đi làm ăn xa do thiếu công ăn việc làm tại địa phương	- Tạo thêm việc làm tại địa phương	- Thấp

11	<p><b>Nguy cơ thiếu nước sạch sinh hoạt khi bị ngập lụt</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 21% hộ dân chưa tiếp cận với hệ thống nước sạch (nước máy)</li> <li>- 29% hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vốn đối ứng do dân đóng góp để sử dụng nước sạch còn cao</li> <li>- Giá chi phí cho 1m<sup>3</sup> nước sạch còn cao nên người dân còn so sánh nên dùng nước sạch hay dùng nước giếng khoan</li> <li>- Chi phí đầu tư lắp đường ống nước vào hộ gia đình còn cao</li> <li>- Một số bộ phận người dân chưa hiểu được tầm quan trọng của việc sử dụng nước sạch</li> <li>- Một số hộ không có kinh phí mua máy lọc nước.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo nước sạch cho người dân (ưu tiên hộ phụ nữ làm chủ hộ)</li> <li>- Có cơ chế chính sách hạ thấp mức chi phí đầu tư, lắp đặt hệ thống nước và giá nước</li> <li>- Có cơ chế chính sách bình ổn giá nước, không nên áp dụng giá bậc thang</li> <li>- Tuyên truyền để người dân hiểu được tầm quan trọng của việc dùng nước sạch</li> <li>- Có chính sách hỗ trợ hộ nghèo và neo đơn để tiếp cận nguồn nước sạch</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thấp</li> <li>- Thấp</li> <li>- Thấp</li> <li>- Cao</li> <li>- TB</li> </ul>
12	<p><b>Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tị nạn khi tham gia hoạt động PCTT</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 18% phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ cần hỗ trợ</li> <li>- 1% nam đơn thân/làm chủ hộ cần hỗ trợ</li> <li>- 40% nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao</li> <li>- 10% nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chồng đi làm ăn xa do thiếu công ăn việc làm tại địa phương (đi lao động ở nước ngoài, làm thuê ở các thành phố lớn).</li> <li>- Đặc điểm về văn hoá (phụ nữ đơn thân, mất chồng không tái giá)</li> <li>- Chồng làm các việc nguy hiểm gặp tai nạn (đi biển, làm xây dựng...).</li> <li>- Vợ đi làm ăn xa ( đi lao động ở nước ngoài, làm thuê ở các thành phố lớn)</li> <li>- Đặc thù sinh kế cho nam (đánh bắt thủy hải sản, canh chài nuôi trồng thủy sản xây dựng,...).</li> <li>- Tham gia nhiều vào công tác PCTT, cứu hộ cứu nạn.</li> <li>- Nữ làm những công việc nặng ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe nhưng thu nhập thấp</li> <li>- Một số phụ nữ tham gia khai thác thủy sản.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tạo thêm công việc phù hợp cho phụ nữ và nam giới có thêm thu nhập.</li> <li>- Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể để giúp phụ nữ và nam đơn thân hoà nhập được với cộng đồng để chủ động trong PCTT.</li> <li>- Xây dựng nhà tránh trú an toàn làm nơi sơ tán có tính đến vấn đề Giới</li> <li>- Trang bị kiến thức PCTT/BĐKH cho nam và nữ tham gia công tác PCTT</li> <li>- Hỗ trợ trang thiết bị bảo hộ, PCTT cho lực lượng tham gia công tác PCTT</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TB</li> <li>- TB</li> <li>- TB</li> <li>- Cao</li> <li>- TB</li> </ul>
13	<p><b>Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 30% hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận Internet</li> <li>- 26% địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa biết cách tiếp cận và sử dụng Internet, điện thoại ...</li> <li>- Chưa đầu tư nâng cấp, lắp đặt thêm hệ thống loa truyền thanh đủ phục vụ cho các hộ ở xa trung tâm</li> <li>- Hệ thống loa truyền thanh xuống cấp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khuyến khích cộng đồng phát triển các nhóm hỗ trợ chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm sử dụng công nghệ thông tin để tiếp cận hệ thống truyền thông</li> <li>- Người dân địa bàn dân cư xa trung tâm tiếp cận được hệ thống truyền thanh của xã</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TB</li> <li>- Cao</li> </ul>
14	<p><b>Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi có bão, ngập lụt</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 26% phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa dành kinh phí để mua đủ trang thiết bị an toàn cho Ban chỉ huy PCTT và đội xung kích</li> <li>- Thiếu kỹ năng sử dụng trang thiết bị</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo an toàn cho công tác PCTT theo phương châm 4 tại chỗ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao</li> </ul>

**2. BẢNG TỔNG HỢP XẾP HẠNG RỦI RO VÀ GIẢI PHÁP ƯU TIÊN**

<b>Danh sách các RRTT và RRBDKH được lựa chọn ưu tiên</b>	<b>Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)</b>	<b>Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên</b>	<b>Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)</b>	<b>Tổng hợp Mức độ ưu tiên</b>	<b>Thứ tự ưu tiên</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2)x(4)	(6)
Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị ngập lụt	10	Giảm thiệt hại cho diện tích sản xuất lúa và hoa màu khi bị ngập lụt	10	100	<b>1</b>
Nguy cơ ô nhiễm môi trường, bùng phát dịch bệnh diện rộng khi bị ngập lụt	9	Đảm bảo các hộ dân có nhà vệ sinh đạt chuẩn.	10	90	<b>2</b>
Nguy cơ hư hỏng đường giao thông khi bị ngập lụt	8	Bê tông hoá đường đất	9	72	<b>3</b>
Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi và đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt	7	- Tuyên truyền vận động các hộ dân tổ chức việc đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn	9	63	<b>4</b>
Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản và giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt	6	- Tuyên truyền cho hộ NTTS áp dụng kiến thức và kỹ thuật thích ứng BĐKH	10	60	<b>5</b>
Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	5	- Đưa chương trình dạy bơi cho trẻ em ở các trường học	9	45	<b>6</b>
Nguy cơ thiệt hại hệ thống đê, kênh mương, cầu cống khi bị ngập lụt	4	- Kiên cố các tuyến đê, cầu, cống, kênh mương, đường giao thông nông thôn	8	32	<b>7</b>
Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	3	- Cải thiện hệ thống cột và dây điện an toàn	8	24	<b>8</b>
Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, ngập lụt	6	- Tạo thêm việc làm tại địa phương	3	18	<b>9</b>
Nguy cơ thiệt hại về nhà ở do bão	7	- Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân	2	14+	<b>10</b>
Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp	7	- Người dân địa bàn dân cư xa trung tâm tiếp cận được hệ thống truyền tranh của xã	2	14	<b>11</b>
Nguy cơ thiếu nước sạch sinh hoạt khi bị ngập lụt	4	- Tuyên truyền để người dân hiểu được tầm quan trọng của việc dùng nước sạch	3	12	<b>12</b>
Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	2	- Trang bị kiến thức PCTT/BĐKH cho nam và nữ tham gia công tác PCTT	5	10	<b>13</b>
Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi có bão, ngập lụt	1	- Đảm bảo an toàn cho công tác PCTT theo phương châm 4 tại chỗ	7	7	<b>14</b>

**3. TỔNG HỢP CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/THÍCH ỨNG BĐKH**

<b>T</b>	<b>Giải pháp</b>	<b>Ngành, lĩnh</b>	<b>Địa điểm và</b>	<b>Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp</b>	<b>Thời gian dự kiến</b>	<b>Nguồn ngân sách dự kiến (%)</b>
----------	------------------	--------------------	--------------------	--	--------------------------	------------------------------------



		<b>vực</b>	<b>đối tượng hưởng lợi</b>		<b>Ngắn hạn (thời thực hiện dưới 2 năm)</b>	<b>Dài hạn (thời gian thực hiện trên 2 năm)</b>	<b>Nhà nước</b>	<b>Người dân</b>	<b>Hỗ trợ bên ngoài</b>
1	<b>Giảm thiệt hại cho diện tích sản xuất lúa và hoa màu khi bị ngập lụt</b>	Trồng trọt	Người dân 8 thôn	1. Khảo sát khu vực làm hệ thống tưới tiêu cho lúa và hoa màu.	x		100%		
				2. Xây dựng hệ thống tiêu úng cho diện tích trồng lúa và hoa màu.		x		100%	
				3. Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với vùng sản xuất không thể làm được hệ thống tưới tiêu.		x	30%	70%	
				4. Tổ chức thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH		x	100%		
2	<b>Đảm bảo các hộ dân có nhà vệ sinh đạt chuẩn.</b>	Nước sạch, vệ sinh môi trường	Các hộ có nhà vệ sinh tạm và chưa có	1. Hỗ trợ làm nhà vệ sinh đạt chuẩn (ưu tiên hộ có nhiều trẻ em, phụ nữ đơn thân, phụ nữ làm chủ hộ, hộ có người già và người khuyết tật)		x		50%	50%
				2. Tuyên truyền vận động hộ dân làm nhà vệ sinh đạt chuẩn	x		100%		
3	<b>Bê tông hoá đường đất</b>	Hạ tầng công cộng	8 thôn	1. Khảo sát đoạn đường cần bê tông hóa		x	100%		
				2. Tuyên truyền vận động người dân đóng góp đường giao thông nông thôn theo tinh thần "Nhà nước và dân cùng làm";	x		70%	30%	
				3. Xây dựng đường bê tông		x	70%	30%	
4	<b>Tuyên truyền vận động các hộ dân tổ chức việc đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn</b>	Chăn nuôi	Hộ gia đình chăn nuôi 8 thôn	1. Tuyên truyền qua hệ thống truyền thanh	x	x	100%		
				2. Tuyên truyền qua các cuộc họp dân và các tổ chức đoàn thể	x		100%		
				3. Phát triển hầm biogas và đệm lót sinh học		x	30%		70%
				4. Nâng cấp và xây dựng chuồng trại kiên cố		x		100%	
5	<b>Tuyên truyền cho hộ NTTS áp dụng kiến thức và kỹ thuật thích ứng BĐKH</b>	Thủy sản	Hộ gia đình NTTS 8 thôn	1. Tập huấn kỹ thuật cho các hộ nuôi trồng thủy sản thích ứng BĐKH	x	x	100%		
				2. Tuyên truyền qua các cuộc họp dân và các tổ chức đoàn thể	x		100%		
				3. Nâng cấp và xây dựng bờ ao kiên cố		x		100%	
6	<b>Đưa</b>	Rủi do	Trường	1. Xây dựng cơ sở dạy bơi cho trẻ em		x	100%		

	<b>chương trình dạy bơi cho trẻ em ở các trường học</b>	với dân cư và cộng đồng	học	2. Tổ chức các lớp dạy bơi trong trường học		x	100%		
				3. Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho phụ huynh học sinh về PCTT	x		100%		
7	<b>Kiên cố các công trình đê, cầu, cống, kênh mương</b>	Hạ tầng công cộng	8 thôn	1. Khảo sát các tuyến đê, kênh mương, cầu cống cần kiên cố		x	100%		
				2. Tuyên truyền vận động người dân đóng góp xây dựng các tuyến đê, kênh mương, cầu cống theo tinh thần "Nhà nước và dân cùng làm";	x		70%	30%	
				3. Xây dựng đê, kênh mương, cầu cống		x	70%	30%	
8	<b>Cải thiện hệ thống cột và dây điện an toàn</b>	Đường dây điện	8 thôn	1. Tuyên truyền vận động các hộ dân đầu tư cho hệ thống điện về hộ gia đình đảm bảo an toàn	x		100%		
				2. Hỗ trợ các hộ nghèo làm hệ thống cột và dây điện an toàn	x	x	30%	70%	
9	<b>Tạo thêm việc làm tại địa phương</b>	Rủi ro với dân cư và cộng đồng	Đối tượng DBTT 8 thôn	1. Khảo sát tìm công việc có thể tạo thu nhập tại chỗ phù hợp với phụ nữ và nam giới		x	100%		
				2. Đào tạo nghề cho nam, nữ		x	100%		
				3. Tổ chức các ngành nghề tạo thu nhập chon am, nữ		x	100%		
				4. Phối hợp các đoàn thể để tổ chức các hoạt động giúp phụ nữ và nam giới đơn thân hòa nhập được với cộng đồng		x	100%		
10	<b>Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân</b>	Nhà ở	Các hộ có nhà thiếu kiên cố ưu tiên phụ nữ đơn thân	1. Tạo việc làm tăng thu nhập để có kinh phí nâng cấp và làm nhà ở kiên cố.		x	100%		
				2. Tuyên truyền nâng cao kiến thức về PCTT và BDKH, hướng dẫn làm nhà an toàn cho người dân	x		100%		
				3. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ phụ nữ đơn thân, có khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt làm nhà kiên cố.		x		20%	80%
				4. Quy hoạch khu tái định cư cho các hộ ở vùng nguy cơ cao		x	100%		
11	<b>Người dân địa bàn dân cư xa trung tâm tiếp cận được hệ thống truyền tranh của xã</b>	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	Khu vực dân cư xa trung tâm xã	1. Nâng cấp hệ thống truyền thanh đã bị xuống cấp hoặc còn thiếu	x		30%		70%
				2. Đa dạng hóa phương thức truyền thông và cảnh báo sớm	x	x	100%		
12	<b>Tuyên truyền về</b>	Nước sạch, vệ	Hộ dân chưa có	1. Tuyên truyền qua hệ thống truyền thanh nước sạch, vệ sinh môi trường	x	x	100%		

	người dân hiểu được tầm quan trọng của việc dùng nước sạch	sinh môi trường	nước máy 8 thôn	2.Tuyên truyền qua các cuộc họp dân và các tổ chức đoàn thể	x		100%		
				3.Tuyên truyền vận động người dân lắp đặt nước máy		x	30%	70%	
13	Trang bị kiến thức PCTT/BĐKH cho nam và nữ tham gia công tác PCTT	Giới trong công tác PCTT và BĐKH	Phụ nữ và nam giới tham gia PCTT	1.Tổ chức lớp tập huấn kiến thức PCTT/BĐKH cho nam và nữ tham gia công tác PCTT	x	x	100%		
				2.Tuyên truyền qua các cuộc họp dân và các tổ chức đoàn thể	x		100%		
				3. Phối hợp với các đoàn thể để tổ chức các hoạt động giúp phụ nữ và nam giới chủ động trong PCTT		x	100%		
14	Đảm bảo an toàn cho công tác PCTT theo phương châm 4 tại chỗ	PCTT và BĐKH	BCH PCTT, đội xung kích	1.Mua sắm trang thiết bị đầy đủ cho ban PCTT và Đội xung kích.		x	30%		70%
				2.Tập huấn kỹ năng sử dụng phương tiện cho cán bộ làm công tác PCTT	x		100%		
				3.Lập phương án mua sắm vật tư dự phòng theo kế hoạch		x	30%		70%
				4.Tuyên truyền vận động người dân dự trữ lương thực thực phẩm và đồ dùng		x	100%		

**4. MỘT SỐ Ý KIẾN THAM VẤN CỦA CÁC CƠ QUAN, BAN NGÀNH TRONG XÃ:**

- Địa hình của xã Hoàng Ngọc được bao bọc bởi sông Cung dài 7km về phía Tây, xã thường xuyên chịu ảnh hưởng của các rủi ro thiên tai và BĐKH, Lần đầu tiên xã tiếp cận với chương trình tập huấn quản lý RRTT /TU BĐKH, qua đợt tập huấn và đánh giá RRTT/TU BĐKH với thời gian 6 ngày đã đem lại nhiều kiến thức bổ ích cho cán bộ nhóm Hỗ trợ kỹ thuật cấp xã và các trưởng thôn, đặc biệt là người dân, đồng thời đã giúp cho xã cập nhật thông tin dữ liệu tất cả các ngành, lĩnh vực phát triển KT XH của địa phương một cách có hệ thống mà từ trước đến nay chính quyền chưa bao giờ làm được giúp cán bộ và người dân nắm được thực trạng cũng như điểm yếu, điểm mạnh trong công tác phòng ngừa ứng phó thiên tai tại xã.
- Xã nhất trí với dự thảo báo cáo đánh giá RRTT, BĐKH dựa vào cộng đồng, tuy nhiên cần điều chỉnh một số chỉ số trong báo cáo vì qua quá trình tổng hợp ý kiến của người dân có sự khác biệt với số liệu của xã. Nguyên nhân là do người dân chưa hiểu được nguyên nhân sâu xa của tình hình sâu xa của thiên tai và BĐKH.
- Về cơ bản báo cáo đã tổng hợp, phân tích được các nguyên nhân RRTT và đưa ra các giải pháp phù hợp trong đó nguyên nhân quan trọng đó là do công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân về RRTT/BĐKH
- Kết quả của Báo cáo đánh giá RRTT BĐKH chính quyền xã sẽ xem xét lồng ghép vào kế hoạch phát triển KT XH của địa phương
- Thời gian nhóm Hỗ trợ kỹ thuật cấp xã bổ sung cập nhật gửi lại cho Giảng viên vào ngày 2/5/2019.

**5. MỘT SỐ Ý KIẾN KẾT LUẬN CỦA UBND XÃ**

- Đề nghị ban QLDA đẩy mạnh và mở rộng công tác tập huấn hàng năm và đặc biệt mở rộng thêm cho đối tượng người dân nhằm tuyên truyền cho người dân biết được công tác phòng ngừa ứng phó thiên tai để bảo vệ an toàn tính mạng và tài sản cho người dân.
- Hỗ trợ kinh phí cho địa phương khắc phục và nâng cấp cơ sở hạ tầng cầu cống, đường giao thông, trạm y tế, trường học, nhà tránh trú bão, đê điều, công trình trên đê, tuyến đường hộ đê, đoạn đê xung yếu (Yên Tập, thôn 6, 1)
- Nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp xã thường xuyên nắm bắt cập nhật tình hình PCTT tham mưu cho chính quyền địa phương

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã  
TM UBND Xã  
(đã ký)**

**ĐỖ XUÂN TIẾN**

**E. PHỤ LỤC**

**PHỤ LỤC 1:**

**1. DANH SÁCH HỌC VIÊN THAM GIA LỚP TẬP HUẤN**

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức vụ	Số điện thoại	Số người tham gia tập huấn		
						Ngày 22/4	Ngày 23/4	Ngày 24/4
1	<b>Đỗ Xuân Tiên</b>	x		Phó chủ tịch UBND xã	0974 531 066	x	x	x
2	<b>Lê Thị Thanh</b>		x	Văn phòng thông kê	0943687565	x	x	x
3	<b>Lê Thị Quyên</b>		x	Phó chủ tịch HĐND xã	0981011735	x	x	x
4	<b>Hắc Bá Đông</b>	x		Bí thư đoàn thanh niên xã	0944439335	x	x	x
5	<b>Chu Đình Hoàn</b>	x		Chủ tịch hội cựu chiến binh	0982360865	x	x	x
6	<b>Nguyễn Văn Bình</b>	x		Chủ tịch hội noonh dân	0948118599	x	x	x
7	<b>Lê Thị Huệ</b>		x	Chủ tịch hội liên hiệp phụ nữ	0366169545	x	x	x
8	<b>Lương Ngọc Ai</b>		x	Thành viên	0335580568	x	x	x
9	<b>Lê Thị Hương</b>	x		Cán bộ địa chính xây dựng	0333412286	x	x	x
10	<b>Hoàng Thị Long</b>	x		Công chức văn hóa xã	0975580568	x	x	x
11	<b>Nguyễn Thị Thanh Nga</b>	x		Công chức kế toán		x	x	x
12	<b>Trần Thị Minh</b>	x		Chủ tịch hội chữ thập đỏ	0984163896	x	x	x
13	<b>Nguyễn Thị Thu</b>	x		Công chức văn phòng	0364303338	x	x	x
14	<b>Hoàng Thị Như Quỳnh</b>	x		Phó chủ tịch HPN xã	0934414668	x	x	x
15	<b>Lê Ngọc Long</b>		x	Trưởng thôn 1	0931116818	x	x	x
16	<b>Lê Văn hiền</b>		x	Trưởng thôn 2		x	x	x
17	<b>Lê Trung Đại</b>	x		Trưởng thôn thôn 3	0987499337	x	x	x
18	<b>Lê Văn Cát</b>	x		Trưởng thôn 4	0394760282	x	x	x
19	<b>Hắc Văn Hồng</b>	x		Trưởng thôn thôn 5	0367647667	x	x	x
20	<b>Đỗ Đức Hải</b>	x		Trưởng thôn thôn 6	0354599980	x	x	x

21	Nguyễn Đình Huynh	x		Trưởng thôn Yên Tập	0978602545	x	x	x
22	Nguyễn Thị Hà		x	Trưởng thôn Đức Tiên	0334537443	x	x	x
23	Nguyễn Thị Liên		x	Chi hội trưởng hội PN thôn 1		x	x	x
24	Lê Thị Lợi		x	Chi hội trưởng Hội PN thôn 2	095422209	x	x	x
25	Đỗ thị Tâm		x	Chi hội trưởng Hội PN thôn 3	0373909791	x	x	x
26	Hắc Thị Thuận		x	Chi hội trưởng Hội PN thôn 4	0975977208	x	x	x
27	Hắc Thị Hội		x	Chi hội trưởng Hội PN thôn 5	0989258290	x	x	x
28	Chu Thị Lịch		x	Chi hội trưởng Hội PN thôn 6	0378497015	x	x	x
29	Đỗ Thị Hương		x	Chi hội trưởng Hội PN thôn 7	0385077494	x	x	x
30	Lê Thị Nhiên		x	CHT Hội PN thôn Yên Tập	0388157250	x	x	x
<b>Tổng cộng</b>		<b>15</b>	<b>15</b>			<b>30</b>	<b>30</b>	<b>30</b>

**2. DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐÁNH GIÁ TỪ NGÀY 25-27/4/2019**

TT	Họ và tên	Nữ	Nam	Chức danh	Số điện thoại
1	Đỗ Xuân Tiên		x	Phó chủ tịch UBND xã	0974 531 066
2	Lê Thị Thanh	x		Văn phòng thông kê	0943687565
3	Lê Thị Quyên	x		Phó chủ tịch hội đồng nhân dân xã	0981011735
4	Hắc Bá Đông		x	Bí thư đoàn thanh niên xã	0944439335
5	Chu Đình Hoàn		x	Chủ tịch hội cựu chiến binh	0982360865
6	Nguyễn Văn Bình		x	Chủ tịch hội nông dân	0948118599
7	Lê Thị Huệ	x		Chủ tịch hội liên hiệp phụ nữ	0366169545
8	Hoàng Thị Long	x		Công chức văn hóa xã	0975580568
9	Hoàng Thị Như Quỳnh	x		Phó chủ tịch HPN xã	0934414668
10	Lê Thị Hương	x		Cán bộ địa chính xây dựng	0333412286
<b>Tổng cộng</b>		<b>6</b>	<b>4</b>		

**PHỤ LỤC 2:CÁC BẢNG BIỂU, BẢN ĐỒ LẬP RA TRONG QUÁ TRÌNH ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG DẪN**

(Các công cụ đánh giá chưa có trong báo cáo)

**Công cụ 3: Lịch theo mùa xã Hoàng Ngọc**

Thiên tai	Tháng (Dương lịch)												Xu hướng của thiên tai			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				
<b>Bão</b>																Tần xuất tăng lên, cường độ mạnh hơn, không theo quy luật
<b>Ngập Lụt</b>																Nhiều hơn, ngập diện rộng hơn, không theo quy luật
<b>Rét đậm, rét hại</b>																Nhiệt độ xuống thấp hơn, kéo dài hơn, Bất thường, không theo quy luật
<b>Nắng nóng</b>																Nhiệt độ tăng cao hơn, kéo dài hơn
<b>Hoạt động KT-VH-XH</b>	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	<b>Ảnh hưởng của thiên tai</b>	<b>Tại sao ? ( đánh giá TTDBTT)</b>	<b>Kinh nghiệm PCTT (NLPCTT)</b>	
<b>1. Trồng trọt (Lúa) chiếm 20,3 % tỷ trọngKT của xã. Tham gia trồng lúa: nam 20%, nữ 80%</b>													<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bão , ngập lụt cây đổ, ngập dập nát, mất trắng. Vụ mùa bị lũ lụt, sản lượng giảm 50% so với vụ chiêm xuân</li> <li>- Có những năm thiệt hại tới 70%</li> <li>- Rét hại cây không phát triển được, giảm năng suất, nếu rét kéo dài thì mất trắng.</li> <li>- Nắng nóng thiếu nước tưới, bị chết, nếu kéo dài nước mặn tràn vào bị mất trắng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xã nằm vùng trũng thấp, nước ở các xã bên cạnh đổ về, nước sông Cung dâng cao, các cống qua đê thoát nước không kịp.</li> <li>- Diện tích trồng màu giáp vùng ven đê</li> <li>- Địa bàn trũng thấp, hệ thống kênh tiêu nước thoát chậm, chưa đảm bảo</li> <li>- Lúa trở gập thời điểm gió, bão to không thụ được phấn, nước ngập làm thối đồng</li> <li>- Thu hoạch về không phơi được do mưa kéo dài nhiều ngày</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban chỉ đạo vận động nhân dân khơi thông dòng chảy, các hệ thống kênh mương trước mùa mưa bão.</li> <li>-Người dân thực hiện nghiêm túc lịch gieo trồng để thu hoạch trước mùa mưa bão</li> </ul>	
<b>2. Hoa Màu chiếm 14% tỷ trọng KT của xã. Tham gia trồng hoa màu: nam 20%, nữ 80%</b>													<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngập lụt vụ thu</li> <li>-Lụt tiểu mãn thiệt hại hoa màu 30%</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống kênh tưới, tiêu ách tắc, tiêu không kịp khi có mưa to.</li> <li>- Hệ thống kênh mương bằng đất.</li> <li>- Các cống ngầm xuống cấp không tháo nước được, thiếu các ổ khóa nước tràn vào khu vực sản xuất.</li> <li>- Cống qua đê, cống tưới tiêu nội đồng chưa đảm bảo chất lượng và kỹ thuật</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban chỉ đạo vận động nhân dân khơi thông dòng chảy, các hệ thống kênh mương trước mùa mưa bão.</li> <li>-Người dân thực hiện nghiêm túc lịch gieo trồng để</li> </ul>	

																		thu hoạch trước mùa mưa bão	
3. Tiểu thủ công nghiệp chiếm 24,3 % tỷ trọng KT của xã. Tham gia sản xuất Nam 40%, nữ 60%																		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu vốn đầu tư cho sản phẩm mới.</li> <li>- Bao tiêu sản phẩm chưa được ổn định. Giá cả bấp bênh.</li> <li>- Chủ yếu làm theo kinh nghiệm chưa được tập huấn kỹ thuật.</li> <li>- Làm ngoài giờ nên chưa chú trọng đến mẫu mã sản phẩm nên có những thời điểm không bán được</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan tâm đầu tư kho dự trữ và bảo quản nguyên liệu.</li> <li>- Quan tâm tạo đầu ra cho sản phẩm</li> <li>- Người dân cần cù chăm chỉ.</li> </ul>
4. Chăn nuôi chiếm 17,1 tỷ trọng KT của xã. Tham gia chăn nuôi Nữ 80% Nam 20%																		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây trang trại cao, kiên cố.</li> <li>- Ban chi đạo tuyên truyền cho người dân chuẩn bị che bạt, dự trữ thức ăn, sưởi ấm cho gia súc gia cầm trước khi có rét và mưa bão đến.</li> <li>- Người dân nâng cấp sửa chữa ao: Xây kè, đảm bảo kiên cố và chuẩn bị các dụng cụ ứng phó khi có bão xảy ra, dự tính thả con giống</li> </ul>	

																		xuống sớm để thu hoạch trước mùa mưa bão.		
5. Nuôi trồng thủy sản chiếm 4,2 % tỷ trọng KT của xã. Tham gia nuôi trồng Nam 70%, nữ 30%																		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bão, ngập lụt, hư hỏng bờ bao, mất sản lượng, mất vốn</li> <li>- Nắng nóng làm mất con giống và giảm năng suất thủy sản, giảm thu nhập.</li> <li>- Bão làm sập chòi canh, nguy cơ chết người.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bờ bao thấp, hệ thống giao thông thủy lợi không phù hợp</li> <li>- Thiếu điện, công suất thấp</li> <li>- Quy hoạch thiếu đồng bộ;</li> <li>- Do ô nhiễm nguồn nước</li> <li>- Người dân chủ quan, thiếu kiến thức</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tin dự báo kịp thời cho các hộ NTTS</li> <li>- Chính quyền vận động người dân NTTS khắc phục sau thiên tai</li> </ul>
6. Ngành nghề xây dựng, hàn xì, sửa chữa điện tử điện lạnh... chiếm 10.1 tỷ trọng kinh tế. Tham gia sản xuất nam 100%																		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bão, ngập lụt ngừng sản xuất, giảm sản lượng, giảm thu nhập.</li> <li>- Nắng nóng, rét hại giảm năng suất, giảm thu nhập.</li> <li>- Bão, ngập lụt nghề xây dựng nguy hiểm đến tính mạng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không trang bị bảo hộ lao động.</li> <li>- Chủ yếu lao động phổ thông không được đào tạo nghề.</li> <li>- Nghề sửa chữa điện lạnh, xi hàn thiếu vốn đầu tư chủ yếu làm nhỏ lẻ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Một số hộ mạnh dạn đầu tư lớn</li> </ul>
7. Buôn bán nhỏ chiếm 10% tỷ trọng KT của xã. Tham gia buôn bán Nữ 70% Nam 30%																		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bão, ngập lụt làm thu nhập kém, ảnh hưởng lưu thông hàng hóa</li> <li>- Lều quán hư hỏng</li> <li>- Chất lượng hàng hóa không đảm bảo</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu vốn đầu tư</li> <li>- Lều quán bán kiên cố tạm bợ</li> <li>- buôn bán tự phát</li> <li>- Chưa được tập huấn đầu tư buôn bán lớn, chủ yếu là nhỏ lẻ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kho dự trữ chứa hàng</li> <li>- Một số hộ mạnh dạn đầu tư</li> </ul>

### Công cụ 4: Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai và RRBDKH

**Bảng 1: Tổng hợp kết quả thảo luận về RRTT**



<b>Loại hình Thiên tai</b>	<b>Thôn</b>	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Năng lực PCTT</b> (Quản lý nhà nước và chính sách; Điều kiện kinh tế xã hội; Đặc điểm môi trường tự nhiên; Nhân lực, nhận thức; Tiếp cận khoa học công nghệ)	<b>TTDBTT</b>	<b>Rủi ro thiên tai</b>	<b>Mức độ</b> (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Bão</b>	8/8 thôn	1.681	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)</li> <li>- Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT)</li> <li>- Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TUBĐKH</li> <li>- 71% người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT &amp; TUBĐKH</li> <li>- 88% hộ dân chủ động trong công tác PCTT</li> <li>- Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng</li> <li>- Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm</li> <li>- 80% người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm</li> <li>- Có lực lượng xung kích ở thôn</li> <li>- Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân</li> <li>- Có tổ tự quản các công trình công cộng.</li> <li>- Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm</li> <li>- Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH</li> <li>- Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm</li> <li>- Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức &amp; kỹ năng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 39% đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số</li> <li>- 41% nữ trong nhóm DBTT</li> <li>- 18% phụ nữ đơn thân trên tổng dân số</li> <li>- 27% người dân sinh sống ở vùng nguy cơ cao trên tổng số dân</li> <li>- 18% điểm sơ tán công cộng (trường học, trụ sở UBND, NVH) chưa đảm bảo</li> <li>- 20% đường sơ tán thiếu an toàn</li> <li>- 16% hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)</li> <li>- 23% hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/ chưa an toàn</li> <li>- 17% đê bán kiên cố/ chưa kiên cố</li> <li>- 79% Kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão.</li> <li>- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão.</li> <li>- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão</li> <li>- Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp</li> <li>- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khivà gián đoạn công tác chỉ huy của ban PCTT</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thấp</li> <li>- Thấp</li> <li>- Cao</li> <li>- TB</li> <li>- Thấp</li> </ul>
<b>Ngập lụt</b>	8/8 thôn	1.861	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân</li> <li>- 53% hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa</li> <li>- 82% nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn</li> <li>- Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế</li> <li>- 88% người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh</li> <li>- 87% hộ dân chấp hành thu gom rác thải</li> <li>- 88% người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường</li> <li>- 100% thôn có tổ chức thu gom rác thải</li> <li>- Có quy hoạch hệ thống nước sạch</li> <li>- 100% diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu</li> <li>- 100% hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 90% trẻ em chưa biết bơi</li> <li>- 18% đường đất</li> <li>- 8% cầu yếu/tạm</li> <li>- 96% Nhà văn hóa thôn bán kiên cố/tạm</li> <li>- 55% Công thoát nước yếu/tạm</li> <li>- 98% Công thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố</li> <li>- 34% diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH</li> <li>- 39% thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)</li> <li>- 22% lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan</li> <li>- 85% cơ sở/hộ chăn nuôi có chuồng trại chưa kiên cố</li> <li>- 36% hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.</li> <li>- Nguy cơ hư hỏng đường giao thông</li> <li>- Nguy cơ thiệt hại hệ thống đê, kênh mương, cầu cống -</li> <li>- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi ngập lụt</li> <li>- Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt</li> <li>- Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt</li> <li>- Nguy cơ thiệt hại lúa và hoa màu khi có bão, ngập lụt</li> <li>- Nguy cơ thiệt hại</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> <li>- Thấp</li> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> </ul>

			trồng trọt - Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH - Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH - 84% đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ - 84% Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi - 85% hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TUBĐKH - Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch - 100% hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng	- 85% thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây). - 45% thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây) - 40% hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet - 73% công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới - 94% nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	về chuồng trại chăn nuôi và đàn gia súc cảm khi bị ngập lụt - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản và giảm sản lượng thủy sản khi có thiên tai - Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	- Cao  - Cao  - Cao
--	--	--	--	---	---	---------------------------------

**Bảng 2: Tổng hợp thông tin thảo luận về Kịch bản BĐKH**

Biểu hiện của BĐKH	Xóm	Tổng số hộ	Năng lực TUBĐKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Nhiệt độ trung bình thay đổi 35-39%</b>	8/8 thôn	1.861	- Trồng cây xanh quanh khu dân cư. - 15% hộ dân dùng điều hòa nhiệt độ - 100% hộ dân có quạt điện - Đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản và trồng màu	- Chưa có biện pháp để thích ứng với nhiệt độ tăng quá cao - Diện tích thủy sản rộng lớn phụ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên khi có nhiệt độ cao không thể làm gì được - Trồng màu hệ thống tưới tiêu khô cạn, không có nước tưới, không đảm bảo tưới tiêu cho cây trồng - Chăn nuôi chuồng trại chưa đảm bảo vệ sinh và chống nắng, gia súc gia cầm không chịu được nắng nóng ở nhiệt độ cao	- Nguy cơ các bệnh về đường hô hấp ngoài da tăng cao - Nguy cơ thiệt hại thủy sản trên diện rộng - Nguy cơ hoa màu thiệt hại trên diện rộng - Nguy cơ thiệt hại về gia súc gia cầm	- Cao - Cao - Cao - Cao
<b>Lượng mưa thay đổi 1.500mm</b>	- Thôn 1, Yên Tập, Đức Tiên ngập cao - Các thôn khác trung bình	1.500  765	- Có phương pháp sơ tán cụ thể cho từng thôn - Tuyên truyền cảnh báo dự báo cho người dân kịp thời - 50% người dân có ý thức dự trữ lương thực thực phẩm trong tuần	- Thôn 1, Yên Tập, Đức Tiên ở vùng trũng thấp, thiếu hệ thống thoát nước chưa kiên cố - Mưa thất thường ảnh hưởng đến diện tích màu, trồng thủy sản - Trồng màu diện tích lớn, lượng mưa thay đổi dẫn đến ngập úng làm hư hại hoa màu	- Nguy cơ thiệt hại về người và tài sản - Nguy cơ thiệt hại thủy sản (giảm năng suất và sản lượng) - Nguy cơ hoa màu bị thiệt hại diện rộng	- Thấp - Cao - Cao
<b>Nước biển dâng 2m</b>	Thôn 1, Yên Tập, Đức Tiên		- Có hệ thống đê kiên cố - Có phương án sơ tán cụ thể - Tuyên truyền, thông tin cảnh báo kịp thời	- Chưa có biện pháp thích ứng với nước biển dâng - Người dân thiếu hiểu biết về BĐKH và chủ quan - Diện tích nuôi trồng thủy sản gần biển, diện rộng - Diện tích hoa màu rộng gần đê	- Nguy cơ thiệt hại về người - Nguy cơ thiệt hại Thủy sản diện rộng - Nguy cơ thiệt hại hoa màu diện rộng - Thiệt hại về nhà ở và tài sản	- TB - Cao - Cao - TB

## Công cụ 7: Xếp hạng

Bảng 1: Xếp hạng rủi ro thiên tai xã Hoàng Ngọc

Rủi ro thiên tai	Nhóm HTKT Số Phiếu		Cụm thôn 1 Số Phiếu		Cụm thôn 2 Số Phiếu		Tổng phiếu của nam		Tổng phiếu của Nữ		Cho điểm xếp ưu tiên của toàn xã
	Nam (15)	Nữ (15)	Nam (9)	Nữ (21)	Nam (6)	Nữ (24)	Phiếu (30)	Xếp hạng	Phiếu (60)	Xếp hạng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	12
Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, ngập lụt	21	3	15	9	0	25	36	5	37	12	12
Nguy cơ đuối nước của trẻ khi có bão, ngập lụt	12	14	6	20	4	23	22	8	57	5	8
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi có bão, ngập lụt	14	12	9	18	2	18	25	6	48	9	9
Nguy cơ hư hỏng đường giao thông khi bị ngập lụt	14	41	8	46	2	22	24	7	109	2	7
Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	11	12	5	19	2	21	18	11	52	8	11
Nguy cơ ô nhiễm môi trường, bùng phát dịch bệnh trên diện rộng khi có ngập lụt	30	12	23	18	16	38	69	2	68	3	3
Nguy cơ thiếu nước sạch khi có ngập lụt	9	9	3	15	8	18	20	9	42	11	11
Nguy cơ thiệt hại đê, hệ thống kênh mương, cầu cống khi bị ngập lụt	10	16	4	22	5	19	19	10	57	6	10
Nguy cơ thiệt hại lúa và hoa màu khi bị ngập lụt	30	54	23	59	22	59	75	1	172	1	1
Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi, và đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	18	24	12	29	6	17	36	4	70	4	4
Nguy cơ hư hỏng về bờ bao, ao, hồ nuôi trồng thủy sản và giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt	14	10	9	16	17	16	40	3	42	10	10
Thiếu thông tin để phục hồi SXKD và thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SXKD phù hợp	11	13	5	19	1	21	17	12	53	7	12
Nguy cơ xung kích bị tai nạn khi làm nhiệm vụ và gián đoạn công tác chỉ huy khi có bão, ngập lụt	11	1	5	7	1	23	17	14	31	14	14
Nguy cơ phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia các hoạt động phòng chống thiên tai.	10	3	4	9	3	21	17	13	33	13	13
<b>Tổng cộng</b>	<b>225</b>	<b>225</b>	<b>135</b>	<b>315</b>	<b>90</b>	<b>360</b>	<b>450</b>		<b>900</b>		

**Bảng 2: Phân tích tích Giới trong PCTT và TU' với BĐKH**

T T	RRTT và RRKH	Ảnh hưởng đối với nam		Ảnh hưởng đối với nữ		Giải pháp	
		Bị ảnh hưởng gì?	Vì sao ?	Bị ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	<b>Nguy cơ thiệt hại về nhà do bão</b>	- Kinh tế, đời sống, tài sản, tính mạng	- Xây dựng nhà ở chưa kiên cố. - Thường xuyên đi làm ăn xa, không có người chăm chống nhà cửa.	- Ảnh hưởng đến kinh tế, đời sống, tính mạng.	- Nhà xây dựng chưa kiên cố, chưa quy hoạch vùng tái định cư cho vùng ngập lụt.	- Hỗ trợ kinh phí xây nhà ở kiên cố, an toàn. - Nâng cao ý thức trong phòng chống thiên tai, bão lụt. - Hỗ trợ việc làm, du nhập ngành nghề có thu nhập cao tại địa phương.	Nguy cơ thiệt hại về nhà do bão
2	<b>Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị ngập lụt</b>	- Ảnh hưởng đến đời sống kinh tế, sức khỏe. - Mất mùa, Nam phải đi tìm việc làm ăn xa. - Thiếu thốn tình cảm do phải đi xa	- Hệ thống tiêu nước chưa đảm bảo. - Do thiên tai, ngập lụt - Kinh tế khó khăn. - Tiếp xúc nhiều với hóa chất, thuốc trừ sâu	- Ảnh hưởng kinh tế, thu nhập, sức khỏe, sinh hoạt gia đình. - Chi phối thời gian nhiều cho việc chăm sóc đồng áng, gia đình. - Thiếu lực lượng nam trong gia đình ảnh hưởng đến sức khỏe của người phụ nữ. - Người phụ nữ thay chồng lo mọi công việc lớn nhỏ trong gia đình	- Hệ thống tiêu nước chưa đảm bảo. - Chưa chấp hành cơ cấu cây trồng. - Lúa và hoa màu mất mùa. - Cải tạo lại đồng ruộng. - Đi làm ăn xa để khắc phục kinh tế gia đình.	-Nâng cấp hệ thống tiêu nước, thường xuyên khơi thông dòng chảy. -Không sử dụng các loại thuốc hóa học, nên sử dụng các loại thuốc sinh học. -Tiếp thu tiến bộ KHKT. - Đưa các loại cây trồng ngắn ngày, hiệu quả kinh tế cao vào sản xuất. - Mở các lớp tập huấn kỹ thuật trong sản xuất và chăn nuôi.	- Chấp hành tốt cơ cấu cây trồng. - Cần có các chính sách hỗ trợ vốn đầu tư cho mô hình sản xuất. - Thành lập và vận động tham gia các câu lạc bộ giúp nhau phát triển kinh tế. - Mở các lớp tập huấn về bình đẳng giới. - Tư vấn miễn phí về chăm sóc SKSS cho phụ nữ.
3	<b>Nguy cơ ô nhiễm môi trường trên diện rộng khi ngập lụt</b>	- Ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng, bệnh ngoài da, phổi, mắt, tai, mũi, họng. - Thiếu nguồn nước để sinh hoạt	- Tham gia dọn dẹp, phát quang cây cối. Bị tai nạn. - Phát sinh dịch bệnh. - Thiếu nước sạch. - Thiếu các thuốc khử trùng nước và phun thuốc xung quanh môi trường	- Ảnh hưởng đến sức khỏe. - Các bệnh ngoài da, viêm phụ khoa, - Thiếu nước sinh hoạt hằng ngày trong gia đình. - Các dịch bệnh phát sinh nhiều. - Cuộc sống gia đình gặp khó khăn khi không có	- Nước bị nhiễm bẩn. - Chính quyền có hỗ trợ thuốc khử trùng để bảo vệ nguồn nước và dịch bệnh. - Do tham gia dọn dẹp VSMT	- Sử dụng các đồ bảo hộ lao động để phát quang cây cối, mũ bảo hiểm	- Dự trữ nguồn nước sạch trong khi bị ô nhiễm. - Dự trữ LTTP. -Thường xuyên vệ sinh hàng ngày. - Sử dụng nguồn nước

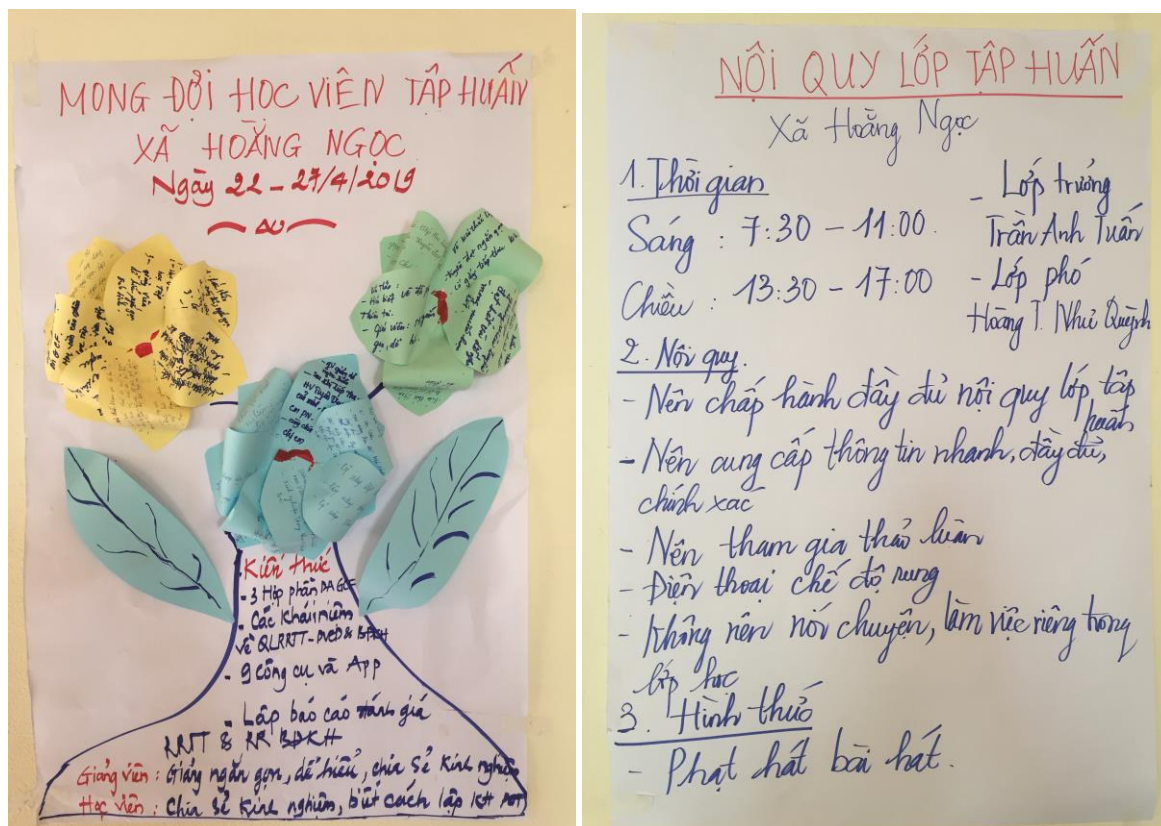
				nguồn nước sạch cho sinh hoạt			tiết kiệm.
4	<b>Nguy cơ hư hỏng đường giao thông khi bị ngập lụt</b>	- Vận chuyển hàng hóa, nông sản, VLXD.	- Đi lại khó khăn, đường hẹp, xuống cấp, không có rãnh thoát nước. - Hệ thống tiêu nước chưa đảm bảo	- Sản xuất kinh doanh như trồng trọt lúa, hoa màu. - Hoạt động sinh hoạt hàng ngày. - Ảnh hưởng kinh tế, thu nhập, sức khỏe, sinh hoạt gia đình	- Đi lại khó khăn, vận chuyển khi thu hoạch	- Nâng cấp đường kiên cố hóa, đồng bộ hệ thống rãnh thoát nước	- Hạn chế xe quá khổ quá tải. Thường xuyên nạo vét cống rãnh thoát nước.
5	<b>Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi</b>	- Kinh tế, đời sống	- Chuồng trại chưa kiên cố, tạm bợ. - Quy hoạch chuồng trại nằm trong vùng rủi ro thiên tai	- Kinh tế, đời sống, thu nhập.	- Chuồng trại chưa kiên cố, còn tạm bợ. - Quy hoạch chuồng trại nằm trong vùng rủi ro thiên tai	- Có chính sách hỗ trợ xây dựng chuồng trại kiên cố, đúng kỹ thuật. - Rà soát quy hoạch chuồng trại	- Nâng cao năng lực, trách nhiệm của đội ngũ làm công tác thú y.
1	<b>Nguy cơ thiệt hại về bờ ao, ao hồ nuôi trồng thủy sản và giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt</b>	- Tính mạng đe dọa, tài sản mất trắng. - Nguy cơ bọ ấu bệnh hiểm nghèo - Áp lực là người trụ cột gia đình	- Chòi canh vật chất chưa đảm bảo. - Vùng nuôi trồng giáp biển. - Tiếp xúc trực tiếp với thuốc BVTV trôi nổi, thuốc giả kém chất lượng - Tìm tòi các biện pháp kỹ thuật để khắc phục	- Áp lực tinh thần do mất tài sản quá lớn, phải lo toan cho cả gia đình sinh hoạt hàng ngày (Vay mượn...) - Áp lực do thiệt hại nhiều khó khi bị phá sản.	- Không có nguồn thu nhập nào khác. - Lo toan công việc trong gia đình. - Gánh nặng chăm sóc gia đình. - Đưa con cái đi sơ tán.	- Tiếp cận thông tin sớm. - Sơ tán kịp thời. - Làm chòi canh kiên cố hơn. - Tập huấn quản lý và sử dụng tốt thuốc BVTV.	- Tuyên truyền nâng cao năng lực. - Tiếp cận nguồn vốn, con giống. - Tạo việc làm tại chỗ.



### PHỤ LỤC 3: ẢNH CHỤP MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRONG TẬP HUẤN ĐÁNH GIÁ TẠI XÃ HOẰNG NGỌC



Nhóm HTKT xã Nhóm Cộng đồng xã Hoàng Ngọc



Ảnh mong đợi và nội quy Lớp tập huấn



Giới thiệu về các khái niệm-Mẫu Báo cáo đánh giá RRTT/BDKH



Thực hành công cụ: Lịch theo mùa





Thực hành Sơ họa bản đồ RRTT/BĐKH



Nhóm HTKT chuẩn bị các công cụ họp thôn





Thu thập thông tin tại cụm thôn



Thu thập thông tin tại cụm thôn



Người dân xếp hạng các RRTT/BĐKH



Nhóm nữ/nam tham gia bỏ phiếu xếp hạng RRTT/BĐKH





Nhóm HTKT tổng hợp thông tin chuẩn bị báo cáo họp với chính quyền xã